

LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI
CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH LIÊN
DOANH CNTP AN THÁI**

Giáo viên hướng dẫn

: Trần Thị Thanh Phương

Sinh viên thực hành

: Nguyễn Việt Đào

PHẦN MỞ ĐẦU

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định bao gồm: vốn lưu động, vốn cố định và vốn chuyên dùng khác. Nhiệm vụ của doanh nghiệp là phải tổ chức, huy động và sử dụng vốn sao cho có hiệu quả nhất trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc về tài chính, tín dụng và chấp hành luật pháp. Vì vậy để kinh doanh đạt hiệu quả mong muốn, hạn chế rủi ro xảy ra, doanh nghiệp phải phân tích hoạt động kinh doanh của mình, đồng thời dự đoán điều kiện kinh doanh trong thời gian tới, vạch ra chiến lược phù hợp. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà doanh nghiệp thấy rõ thực trạng tài chính hiện tại, xác định đầy đủ và đúng đắn nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính. Từ đó có giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính.

Phân tích tình hình tài chính chính là công cụ cung cấp thông tin cho các nhà quản trị, nhà đầu tư, nhà cho vay... mỗi đối tượng quan tâm đến tài chính doanh nghiệp trên góc độ khác nhau để phục vụ cho lĩnh vực quản lý, đầu tư của họ. Chính vì vậy, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là công việc làm thường xuyên không thể thiếu trong quản lý tài chính doanh nghiệp, nó có ý nghĩa thực tiễn và là chiến lược lâu dài. Chính vì tầm quan trọng đó em chọn đề tài “ Phân tích tình hình tài chính tại công ty TNHH liên doanh công nghiệp thực phẩm (CNTP) An Thái ” để làm đề tài tốt nghiệp.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Bất kỳ hoạt động kinh doanh trong các điều kiện khác nhau như thế nào đi nữa cũng còn tiềm ẩn những khả năng tiềm tàng chưa phát hiện được, chỉ thông qua phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp mới có thể phát hiện để kinh doanh có hiệu quả. Chính vì lẽ đó mà mục tiêu nghiên cứu của đề tài “ Phân tích tình hình tài chính tại công ty TNHH liên doanh CNTP An Thái “ là để đánh giá sức mạnh tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh và những hạn chế còn tồn tại của công ty. Qua việc nghiên cứu đề tài em có thể vận dụng những kiến thức đã được học vào thực tiễn, tiến hành xem xét, tổng hợp phân tích các số liệu, các báo cáo tài chính được công ty cung cấp, từ các cơ sở đó đánh giá tình hình tài chính của công ty. Trên thực tế đó em mạnh dạn đề xuất một số giải pháp với mong muốn đóng góp một phần nhỏ vào sự phát triển chung của cả doanh nghiệp.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Dựa vào các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, các báo biểu kế toán chúng ta sẽ tiến hành:

- Đánh giá khái quát về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình biến động và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp.
- Phân tích khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Từ đó ta có thể đánh giá được mặt mạnh, mặt yếu cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Phương pháp thu thập số liệu*: thu thập số liệu qua các báo cáo và tài liệu của cơ quan thực tập.

- *Phương pháp xử lý số liệu*: lý luận cơ bản là chủ yếu sau đó tiến hành phân tích các số liệu thực tế thông qua các báo cáo, tài liệu của cơ quan thực tập. So sánh, phân tích, tổng hợp các biến số biến động qua các năm, qua đó có thể thấy thực trạng doanh nghiệp trong những năm qua, trong hiện tại và cả những định hướng trong tương lai.

5. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- ❖ Đối tượng nghiên cứu:

Từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp như: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các báo biểu kế toán, sẽ tiến hành tổng hợp, phân tích, so sánh các số liệu để đạt được mục tiêu nghiên cứu.

- ❖ Phạm vi nghiên cứu:

Phân tích các báo cáo tài chính của công ty trong ba năm: 2000, 2001, 2002 để đánh giá thực trạng tài chính hiện tại và xu hướng phát triển của công ty.

Chương 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

1. Khái niệm và ý nghĩa của phân tích tài chính:

1.1. Khái niệm về phân tích tài chính

Phân tích tình hình tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra đối chiếu và so sánh số liệu về tình hình tài chính hiện hành và quá khứ. Tình hình tài chính của đơn vị với những chỉ tiêu trung bình của ngành, thông qua đó các nhà phân tích có thể thấy được thực trạng tài chính hiện tại và những dự đoán cho tương lai.

1.2. Ý nghĩa của phân tích tài chính

- Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Phân tích tình hình tài chính là công cụ quan trọng trong các chức năng quản trị có hiệu quả ở doanh nghiệp. Phân tích là quá trình nhận thức hoạt động kinh doanh, là cơ sở cho ra quyết định đúng đắn trong tổ chức quản lý, nhất là chức năng kiểm tra, đánh giá và điều hành hoạt động kinh doanh để đạt các mục tiêu kinh doanh.

- Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ công tác quản lý của cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của Nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

2. Vai trò, mục đích của phân tích tình hình tài chính:

2.1. Mục đích của phân tích tài chính:

Phân tích tình hình tài chính là giúp nhà phân tích đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi, tiềm năng, hiệu quả hoạt động kinh doanh, đánh giá những triển vọng cũng như những rủi ro trong tương lai của doanh nghiệp, để từ đó đưa ra quyết định cho thích hợp.

2.2. Vai trò của tài chính đối với doanh nghiệp:

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các mối quan hệ kinh tế gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ tại doanh nghiệp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Vì vậy, việc phân tích tình hình tài chính cho phép các doanh nghiệp nhìn nhận đúng đắn khả năng, sức mạnh cũng như hạn chế của doanh nghiệp. Chính trên cơ sở này các doanh nghiệp sẽ xác định đúng đắn mục tiêu cùng với chiến lược kinh doanh có hiệu quả. Phân tích tình hình tài chính còn là công cụ quan trọng trong các chức năng quản trị có hiệu quả ở doanh nghiệp. Phân tích là quá trình nhận thức hoạt động kinh doanh, là cơ sở cho ra quyết định đúng đắn trong tổ chức quản lý nhất là chức năng kiểm tra, đánh giá và điều hành hoạt động kinh doanh để đạt các mục tiêu kinh doanh. Chính vì tầm quan trọng trên mà các doanh nghiệp phải thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

3. Tài liệu và phương pháp phân tích:

3.1. Phương pháp phân tích

Phương pháp so sánh là phương pháp chủ yếu được dùng khi phân tích tình hình tài chính. Phương pháp so sánh là phương pháp xem xét một chỉ tiêu phân tích bằng cách dựa trên việc so sánh với một chỉ tiêu gốc. Khi sử dụng phương pháp so sánh phải tôn trọng 3 nguyên tắc sau:

a) *Lựa chọn tiêu chuẩn để so sánh:*

Tiêu chuẩn so sánh là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh, được gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà lựa chọn gốc so sánh thích hợp, gốc so sánh có thể là:

- Tài liệu năm trước (kỳ trước) nhằm đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu.
- Các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự toán, định mức) nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán, định mức.
- Các chỉ tiêu trung bình của ngành nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp so với các đơn vị khác trong ngành.

Các chỉ tiêu của kỳ được so sánh với kỳ gốc (gốc so sánh) được gọi là chỉ tiêu kỳ thực hiện và là kết quả doanh nghiệp đạt được.

b) *Điều kiện so sánh được:*

- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau
- Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán
- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường

c) *Kỹ thuật so sánh:*

❖ So sánh bằng số tuyệt đối

Phản ánh tổng hợp số lượng, quy mô của các chỉ tiêu kinh tế, là căn cứ để tính các số khác.

Y_1 : trị số phân tích

Y_0 : trị số gốc

Y : trị số so sánh

$$Y = Y_1 - Y_0$$

❖ So sánh bằng số tương đối: là trị số nói lên kết cấu mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế. Số tương đối có nhiều loại tùy thuộc vào nội dung phân tích mà sử dụng cho thích hợp.

- Số tương đối kế hoạch: phản ánh bằng tỷ lệ %, là chỉ tiêu mức độ mà xí nghiệp phải thực hiện.

- Số tương đối phản ánh tình hình thực hiện kế hoạch: Có hai cách tính:

- Tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành kế hoạch, được xác định bằng:

$$\frac{\text{Chỉ tiêu thực hiện}}{\text{Chỉ tiêu kế hoạch}} \times 100\%$$

- Tính theo hệ số tính chuyển:

Số tăng (+), giảm (-) tương đối = chỉ tiêu thực tế - (chỉ tiêu kế hoạch x hệ số tính chuyển)

- Số tương đối động thái: biểu hiện sự biến động về mức độ của các chỉ tiêu kinh tế qua một thời gian nào đó. Có thể chọn số liệu ở thời gian nào đó làm gốc, lấy số liệu của thời gian sau đó so với thời gốc.

- Số tương đối kết cấu: phản ánh tỷ trọng từng bộ phận chiếm trong tổng số.

- Số tương đối hiệu suất: là kết quả so sánh giữa hai tổng thể khác nhau nhằm đánh giá tổng quát chất lượng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Số tương đối hiệu suất} = \frac{\text{Tổng thể chất lượng}}{\text{Tổng thể số lượng}}$$

❖ So sánh bằng số bình quân:

Số bình quân là biểu hiện đặc trưng chung về mặt số lượng, san bằng mọi chênh lệch giữa các chỉ số của đơn vị để phản ánh đặc điểm tình hình của bộ phận hay tổng thể hiện có cùng tính chất., qua so sánh số bình quân, đánh giá tình hình biến động chung về mặt số lượng, chất lượng, phương hướng phát triển và vị trí giữa các doanh nghiệp. Khi sử dụng so sánh bằng số bình quân phải chú ý đến tính chặt chẽ của số bình quân.

❖ So sánh theo chiều dọc: là so sánh để thấy được tỷ trọng của từng loại trong tổng thể ở mỗi bảng báo cáo.

❖ So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ liên tiếp.

3.2. Tài liệu phân tích:

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là những tài liệu chủ yếu được sử dụng khi phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

❖ **Bảng cân đối kế toán:**

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần: phần tài sản và phần nguồn vốn

- Phần tài sản: các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản được phân chia như sau:

A: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn

B: Tài sản cố định và đầu tư dài hạn

- Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có tại doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Các chỉ tiêu nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp. Nguồn vốn được chia ra:

A: Nợ phải trả

B: Nguồn vốn chủ sở hữu

❖ **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

Báo cáo kết quả kinh doanh gồm 2 phần chính:

- Phần 1: Lãi, lỗ. Phản ánh tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác

- Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước: phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về: Thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

4. Phân tích các báo cáo tài chính:

4.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo kế toán chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài liệu hiện có và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo. Qua bảng cân đối kế toán ta sẽ thấy được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp, kết cấu của tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản cũng như kết cấu của nguồn vốn. Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính của doanh nghiệp vào một thời điểm nhất định.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự đoán được khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó doanh nghiệp có những giải pháp hữu hiệu để quản lý.

4.1.1. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa vốn và nguồn vốn:

Đánh giá khái quát tình hình tài chính trước hết cần căn cứ vào số liệu đã phản ánh trên bảng cân đối kế toán để so sánh tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn giữa cuối kỳ với đầu kỳ để thấy được quy mô vốn mà đơn vị sử dụng trong kỳ cũng như khả năng huy động vốn từ các nguồn vốn khác nhau của doanh nghiệp. Tuy nhiên nếu chỉ dựa vào sự tăng hay giảm của tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp thì chưa thể thấy rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy cần phải phân tích các mối quan hệ giữa các khoản, mục của bảng cân đối kế toán.

Các loại khoản, mục trên bảng cân đối kế toán như sau:

Chỉ tiêu	
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	
I. Tiền	
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	
III. Các khoản phải thu	
IV. Hàng tồn kho	
V. Tài sản lưu động khác	
VI. Chi sự nghiệp	
B. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	
I. Tài sản cố định	
II. Đầu tư tài chính dài hạn	
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	
Tổng cộng tài sản	
A. Nợ phải trả	
I. Nợ ngắn hạn	
II. Nợ dài hạn	
III. Nợ khác	
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	

Phân tích tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn là xét mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bố, huy động, sử dụng vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Ta có mối quan hệ cân đối sau:

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU}$$

$$\text{NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU} = \text{TỔNG TÀI SẢN} - \text{NỢ PHẢI TRẢ}$$

$$\text{B nguồn vốn} = (\text{I} + \text{II} + \text{IV} + \text{V} + \text{VI}) \text{ A tài sản} + (\text{I} + \text{II} + \text{III}) \text{ B tài sản}$$

Cân đối trên chỉ mang tính lý thuyết. Tuy nhiên, thực tế trong quá trình sản xuất kinh doanh thường có mối quan hệ kinh tế qua lại với nhau kéo theo những mối quan hệ về thanh toán nên việc chiếm dụng vốn lẫn nhau là phổ biến.

* Trường hợp 1:

$$\text{Nếu } B \text{ nguồn vốn} > (I + II + IV + V + VI) \text{ A tài sản} + (I + II + III) \text{ B tài sản}$$

Trong trường hợp này, nguồn vốn chủ sở hữu không sử dụng hết nên bị các đơn vị khác chiếm dụng, nguồn vốn của doanh nghiệp không được đưa vào sử dụng hết trong quá trình sản xuất kinh doanh.

* Trường hợp 2:

$$B \text{ nguồn vốn} < (I + II + IV + V + VI) \text{ A tài sản} + (I + II + III) \text{ B tài sản}$$

Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không đủ trang trải cho những hoạt động chủ yếu nên tất yếu doanh nghiệp phải vay vốn hoặc đi chiếm dụng vốn của đơn vị khác. Để đánh giá chính xác cần xem xét số vốn đi chiếm dụng có hợp lý không? Vốn vay có quá hạn không?

4.1.2. Phân tích kết cấu vốn:

BẢNG KẾT CẤU VỐN

Chỉ tiêu	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN				
1. Tiền				
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
3. Các khoản phải thu				
4. Hàng tồn kho				
5. Tài sản lưu động				
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN				
1. Tài sản cố định				
2. Góp vốn liên doanh				
3. Chi phí cơ bản xây dựng dở dang				

Qua bảng kết cấu vốn có thể đánh giá quy mô về vốn của doanh nghiệp tăng hay giảm. Cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp có được tăng cường hay không thể hiện qua tình hình tăng thêm tài sản cố định.

Khoản đầu tư dài hạn tăng sẽ tạo nguồn lợi tức lâu dài cho doanh nghiệp. Việc đầu tư chiều sâu, đầu tư mua sắm trang thiết bị được đánh giá thông qua chỉ tiêu tỷ suất đầu tư. Tỷ suất này phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, thể hiện năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Tỷ suất đầu tư xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Nhìn vào sự tăng lên của tỷ suất đầu tư, các chủ doanh nghiệp sẽ thấy năng lực sản xuất có xu hướng tăng. Nếu các tình hình khác không đổi (vẫn phát triển bình thường) thì đây là hiện tượng khả quan. Song, các chủ doanh nghiệp thuộc các ngành khác như thương mại, dịch vụ ... thì phải thận trọng trong việc xem xét tỷ suất này. Các nhà quản lý thông qua bảng cân đối kế toán sẽ có những giải pháp tốt hơn trong việc sắp xếp, phân bổ vốn của doanh nghiệp mình hợp lý và tối ưu hơn.

4.1.3. Phân tích kết cấu nguồn vốn:

Ngoài việc xem xét tình hình phân bổ vốn, các chủ doanh nghiệp, các chủ đầu tư và các đối tượng quan tâm khác cần phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá được khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được thể hiện qua việc xác định tỷ suất tự tài trợ, tỷ suất này càng cao càng thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng tốt.

Tỷ suất tự tài trợ được xác định:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

BẢNG KẾT CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A. Nợ phải trả		
1. Nợ ngắn hạn		
2. Nợ dài hạn		
3. Nợ khác		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu		
1. Nguồn vốn – Quỹ		
2. Nguồn kinh phí		

Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh, do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ. Các doanh nghiệp có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chế độ hiện hành.

Qua phân tích kết cấu nguồn vốn ngoài việc phản ánh tỷ lệ vốn theo từng đối tượng góp vốn, còn có ý nghĩa phản ánh tỷ lệ rủi ro mà chủ nợ phải chịu nếu doanh nghiệp thất bại. Tuy nhiên, việc phân tích trên mới chỉ dừng lại ở mức độ đánh giá khái quát, để kết luận chính xác cần phải đi sâu phân tích một số chỉ tiêu chủ yếu liên quan đến tình hình tài chính.

4.2. Phân tích các tỷ số tài chính

4.2.1. Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

❖ Hệ số khả năng thanh toán hiện thời:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này có giá trị càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng lớn. Tuy nhiên, nếu giá trị của hệ số này quá cao thì điều này lại không tốt vì nó phản ánh doanh nghiệp đã đầu tư quá mức vào tài sản lưu động so với nhu cầu của doanh nghiệp. Tài sản lưu động dư thừa thường không tạo thêm doanh thu.

❖ Hệ số thanh toán nhanh:

Hệ số thanh toán nhanh thể hiện quan hệ giữa các loại tài sản lưu động có khả năng chuyển nhanh thành tiền để thanh toán các khoản nợ cần chi trả nhanh trong cùng thời điểm. Hàng tồn kho là tài sản khó hoán chuyển thành tiền nên hàng tồn kho không được xếp vào loại tài sản lưu động có khả năng chuyển nhanh thành tiền.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{Đầu tư ngắn hạn} + \text{Các khoản phải thu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ lệ này thông thường nếu lớn hơn 1 thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan, doanh nghiệp có thể đáp ứng được yêu cầu thanh toán nhanh. Tuy nhiên, hệ số này quá lớn lại gây tình trạng mất cân đối của vốn lưu động.

❖ Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Tiền} + \text{Đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

4.2.2. Các chỉ số hoạt động:

❖ Số vòng quay hàng tồn kho:

Khi phân tích khả năng thanh toán cần thiết phải xem xét số vòng quay các loại hàng tồn kho và các khoản phải thu, bởi vì tốc độ luân chuyển nhanh hay chậm của nó ảnh hưởng đến khả năng thanh toán.

Số vòng quay hàng tồn kho phản ánh mối quan hệ giữa khối lượng hàng hóa đã bán với hàng hóa dự trữ trong kho. Hệ số này thể hiện số lần hàng hóa tồn kho bình quân được bán trong kỳ.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

Vòng quay hàng tồn kho cao thì doanh nghiệp được đánh giá hoạt động có hiệu quả, đã giảm được vốn đầu tư cho hàng hóa dự trữ, rút ngắn được chu kỳ chuyển đổi hàng dự trữ thành tiền mặt và giảm bớt nguy cơ hàng hóa tồn kho trở thành hàng ứ đọng.

❖ Hệ số quay vòng các khoản phải thu:

Hệ số quay vòng các khoản phải thu thể hiện quan hệ giữa doanh thu thuần với các khoản phải thu của khách hàng. Hệ số này phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp. Công thức tính:

$$\text{Hệ số quay vòng các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu của khách hàng càng nhanh. Tuy nhiên nếu hệ số này quá cao có thể ảnh hưởng đến mức tiêu thụ vì hệ số này quá cao đồng nghĩa với kì hạn thanh toán ngắn, không hấp dẫn khách mua hàng.

❖ Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay:

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Chỉ tiêu này là cơ sở để đánh giá khả năng đảm bảo của doanh nghiệp đối với nợ vay dài hạn. Nó cho biết khả năng thanh toán lãi của doanh nghiệp và mức độ an toàn có thể có đối với người cung cấp tín dụng.

4.2.3. Các chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng vốn:

Hiệu suất sử dụng vốn là vấn đề then chốt gắn liền với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn có tác dụng đánh giá chất lượng công tác

quản lý vốn, chất lượng công tác quản lý sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó đề ra các biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa kết quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- ❖ Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn:

Tỷ số này phản ánh toàn bộ vốn đã sinh ra và doanh thu như thế nào, qua đó đánh giá khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Hiệu quả sử dụng của vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng số vốn sử dụng bình quân}}$$

- ❖ Hiệu quả sử dụng vốn cố định:

$$\text{Số vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định sử dụng bình quân}}$$

- ❖ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động:

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bình quân}}$$

4.3. Phân tích hiệu quả sinh lời của hoạt động kinh doanh

Mục tiêu của doanh nghiệp là lợi nhuận. Những số liệu cần thiết cho việc đánh giá chức năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp được tìm thấy trên bảng báo cáo kết quả kinh doanh. Các tỷ số: tỷ lệ lãi gộp, doanh lợi tiêu thụ... là những tỷ số đánh giá quá trình sinh lợi của doanh nghiệp.

- ❖ Tỷ lệ lãi gộp:

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{\text{Lãi gộp}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\text{Lãi gộp} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán}$$

Tỷ lệ lãi gộp cho phép dự kiến biến động của giá bán với biến động của chi phí, đây là khía cạnh quan trọng giúp doanh nghiệp nghiên cứu quá trình hoạt động với chiến lược kinh doanh.

❖ **Doanh lợi tiêu thụ:**

Tỷ số này phản ánh cứ một đồng doanh thu thuần thì có bao nhiêu phần trăm lợi nhuận

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

❖ **Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sử dụng**

Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sử dụng phản ánh tính hiệu quả của lợi nhuận sinh ra từ vốn hoạt động. Tỷ số này càng cao nghĩa là doanh nghiệp sử dụng vốn càng có hiệu quả.

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sử dụng} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn sử dụng bình quân}} \times 100\%$$

❖ **Tỷ lệ sinh lời vốn cố định**

$$\text{Tỷ lệ sinh lời vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn cố định sử dụng bình quân}} \times 100\%$$

❖ **Tỷ lệ sinh lời vốn lưu động**

$$\text{Tỷ lệ sinh lời vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bình quân}} \times 100\%$$

❖ **Doanh lợi vốn tự có**

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả của vốn tự có, hay chính xác hơn là đo lường mức sinh lời đầu tư của vốn chủ sở hữu.

$$\text{Doanh lợi vốn tự có} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn tự có}} \times 100\%$$

Chương 2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

1. Giới thiệu chung về công ty TNHH liên doanh CNTP An Thái

1.1. Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp

Công ty An Thái đã được thành lập từ năm 1991, là một trong những đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài đầu tiên tại Tỉnh An Giang, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế biến thực phẩm tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Sau thời gian hoạt động gần 10 năm, vào thời điểm cuối năm 2001, phía Việt Nam đã mua lại toàn bộ vốn cổ đông của phía nước ngoài và chuyển thành công ty TNHH có 100% vốn của nhà nước Việt Nam. Công ty đã mở rộng lĩnh vực hoạt động, sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm và hương liệu. Hiện nay công ty với tên giao dịch là: công ty TNHH liên doanh công nghiệp thực phẩm An Thái An Giang, tên tiếng Anh: An Thai Food Industries Limited Company (AnThai Food Industries Co.) có trụ sở chính đặt tại: 27/9 đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, TPLX, Tỉnh An Giang. Sản phẩm chính hiện nay của An Thái là các loại thực phẩm ăn liền như Mì, Phở, Hủ tiếu, Bún, Cháo, Cơm, Soup... với gần 100 loại mặt hàng khác nhau mang các nhãn hiệu: “ AN THÁI ”, “AN THAIFOOD ”, “ATF ”, “Agi ”, “ HẠNH PHÚC ”, “LUCKY ”...

Sản phẩm của An Thái luôn đạt chất lượng cao và ổn định. Chất lượng cao bắt đầu từ nguồn nguyên liệu, An Thái luôn luôn sử dụng nguyên liệu đúng tiêu chuẩn. Riêng gia vị và hương liệu, An Thái sử dụng nguyên liệu từ gốc thiên nhiên tinh khiết và an toàn, tuyệt đối không dùng nguyên liệu có nguồn gốc hóa học hay phụ gia. Đó là sự quan tâm đến sức khỏe người tiêu dùng để họ an tâm sử dụng sản phẩm lâu dài. Đây cũng là điều giải thích tại sao sản phẩm của An Thái ngày càng được tin nhiệm ở các nước có tiêu chuẩn cao như Bắc Mỹ và Châu Âu. Nguyên liệu tốt mới chỉ là điều cơ bản, công nghệ và thiết bị tối tân còn góp phần quyết định về chất lượng, tính ổn định và hiệu quả sản xuất. Công ty An Thái đã đầu tư thiết bị đồng bộ mới tiên tiến của Nhật Bản và Đài Loan trị giá gần 5 triệu USD, do đó ngoài năng suất cao còn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Công nghệ mới gia nhiệt dầu chiên gián tiếp bằng hơi nước vừa vệ sinh vừa ổn định nên sản phẩm đạt được những tính tối ưu nhất từ độ dai, độ giòn, màu sắc, mùi vị, cảm quan và độ đồng đều. Ngoài ra còn có một thiết bị đặc biệt là hệ thống lọc tuần hoàn để tách các tạp chất trong dầu chiên trong suốt quá trình sản xuất ở nhiệt độ cao, đảm bảo dầu luôn luôn tinh khiết, không lẫn tạp chất lúc nào cũng vàng tươi, sản phẩm để được lâu không bị hôi dầu. Với thiết bị tiên tiến gắn liền với cung cách quản lý khoa học cùng đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, có tinh thần trách nhiệm đã đưa các sản phẩm của An Thái đạt chất lượng cao so với các sản phẩm khác cùng loại trong nước và quốc tế. Mì An Thái bảo quản được lâu bởi bao bì 3 lớp, chống được ẩm mốc, có hàm lượng chất béo thấp, ăn ngon, dễ tiêu, cho năng lượng cao với hơn 490 kcal / 100g thành phẩm, cung cấp đầy đủ năng lượng cho mỗi phần ăn. Đặc biệt, hiện tại công ty An Thái đã đưa ra thị trường các loại sản phẩm cao cấp được đóng gói trong các ly nhựa PP thực phẩm, đặc trưng cho từng loại hương vị và rất tiện khi sử dụng.

Sau hơn 10 năm hoạt động, các sản phẩm của An Thái đã trở nên quen thuộc, được người tiêu dùng trong nước và quốc tế tin nhiệm. Công ty An Thái đã sản xuất và tiêu thụ hơn 1 tỷ sản phẩm các loại, đạt doanh thu gần 800 tỷ đồng và kim ngạch xuất khẩu hơn 50 triệu USD. Sản phẩm của công ty đã có mặt ở khắp cả 3 miền đất nước và xuất khẩu sang hơn 25 quốc gia và lãnh thổ ở khắp năm châu trên thế giới như: Mỹ,

Canada, Australia, Anh, Pháp, Đức, Italia, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Nga, Estonia, Ba Lan, Cộng Hòa Sec, Slovakia, Hungary, Singapore, Malaysia, Philippin, Myanmar, các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, Lào, Campuchia, Đảo quốc Mauritus, Nam Phi, Madagasca. Công ty TNHH liên doanh công nghiệp thực phẩm An Thái với biểu tượng hai con voi trắng niềm tự hào về uy tín và chất lượng, sản phẩm của công ty đã đạt được nhiều giải thưởng lớn tại các kỳ Hội chợ quốc tế trong nước và nước ngoài.

Từ kinh nghiệm tích lũy được qua hơn 10 năm trong kinh doanh, công ty An Thái đã từng bước khẳng định mình là một trong những nhà tiên phong trong ngành chế biến thực phẩm ăn liền, các sản phẩm của An Thái luôn đạt tiêu chuẩn cao về chất lượng cũng như về bao bì, mẫu mã, được đầu tư trong lĩnh vực kỹ thuật chế biến hàng đầu. Đồng thời, công ty An Thái đã không ngừng cập nhật nghiên cứu trong sản xuất kinh doanh nhằm tạo nên móng cho sự phát triển bền vững. Với mục tiêu phát triển bền vững của công ty, An Thái luôn phấn đấu, luôn lắng nghe, tiếp thu các nhu cầu của thị trường và tìm kiếm các giải pháp sáng tạo để đáp ứng các nhu cầu ngày cao của khách hàng trong và ngoài nước.

Công ty có cơ cấu vốn kinh doanh: 12.076.190.975đ, trong đó:

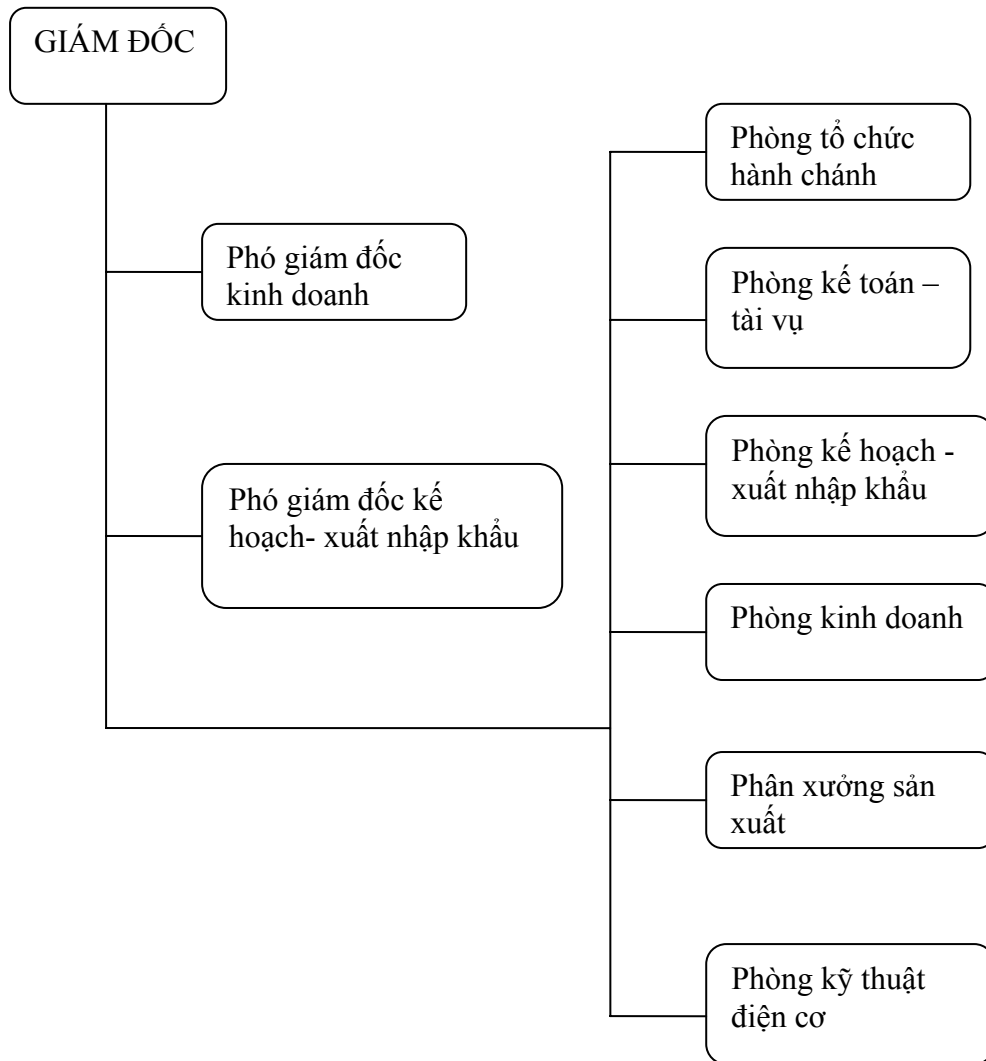
Vốn ngân sách: 9.000.000.000đ

Vốn tự bổ sung: 3.076.190.97đ

1.2. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của doanh nghiệp

Công ty do Giám Đốc trực tiếp điều hành, cơ cấu các Phó Giám Đốc giúp việc. Các trưởng phòng, quản đốc phân xưởng, chi nhánh giúp việc ban giám đốc trong công tác kinh doanh và quản lý.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



❖ Ban Giám Đốc:

+ **Giám Đốc:** phụ trách chung, trực tiếp chỉ đạo về tổ chức, hoạch định và quyết định chiến lược sản xuất kinh doanh, trực tiếp phụ trách kế toán tài chính và xuất nhập khẩu, tổ chức.

+ **Phó Giám Đốc thường trực:** phụ trách phòng kinh doanh chủ yếu là thị trường Campuchia, giải quyết công việc thay Giám đốc khi Giám đốc vắng trong phạm vi được ủy quyền.

+ **Phó Giám Đốc:** chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm và lãnh đạo trực tiếp phòng Kế hoạch - Xuất nhập khẩu của công ty.

❖ Các phòng ban trực thuộc: tại công ty có 6 phòng trực thuộc bao gồm:

+ **Phòng tổ chức hành chính:** 23 cán bộ công nhân viên, biên chế 23 người, nhiệm vụ thực hiện công tác tổ chức về nhân sự, tham mưu cho Giám đốc trong việc đào tạo

tuyển dụng nhân viên, sắp xếp nhân sự công ty. Quản lý chế độ lao động, tiền lương, văn thư lưu trữ, tạp vụ...

+ Phòng kế toán – tài vụ: 08 cán bộ công nhân viên, đảm nhận công việc lập kế hoạch hoạt động kinh doanh của công ty thông qua Kế toán trưởng giúp Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán thống kê, đồng thời kiểm tra kiểm soát kinh tế tài chính ở công ty và các chi nhánh trực thuộc. Phòng này trực tiếp chỉ đạo của Giám đốc công ty.

+ Phòng kế hoạch - xuất nhập khẩu: 25 cán bộ, tham mưu giúp việc cho Ban Giám Đốc công ty về định hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh, thông tin giá cả, kỹ thuật, chất lượng nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của công ty, chịu sự lãnh đạo trực tiếp của 1 Phó Giám Đốc.

+ Phòng kinh doanh: 17 cán bộ nhiệm vụ chính của phòng tập trung định hướng kế hoạch phát triển thị trường Campuchia, tổ chức xuất khẩu sang thị trường Campuchia, quản lý các cửa hàng trưng bày sản phẩm, quản lý đội xe của công ty. Chịu sự lãnh đạo trực tiếp của 1 Phó Giám Đốc.

+ Phân xưởng sản xuất: 168 cán bộ công nhân viên được phân ra thành từng tổ: Gia vị, vận hành thiết bị, thành phẩm ca A, thành phẩm ca B, tổ công nhật. Có nhiệm vụ tổ chức sản xuất các sản phẩm của công ty theo quy trình, kế hoạch đã được Ban Giám Đốc phê duyệt. Phối hợp với phòng kỹ thuật điện cơ, phòng kế hoạch XNK nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ sản xuất, hoàn thiện dây chuyền sản xuất.

+ Phòng kỹ thuật điện cơ: 17 cán bộ công nhân viên nhiệm vụ quản lý toàn bộ máy móc thiết bị hiện có, lập lý lịch các thiết bị, máy móc của công ty. Lên kế hoạch sửa chữa, bảo trì, mua sắm vật tư, phụ tùng thay thế, cải tiến nâng cao công suất sử dụng của các dây chuyền sản xuất. Chịu trách nhiệm trước Ban Giám Đốc về hiệu quả quản lý và kết quả tham mưu của mình.

+ Chi nhánh TPHCM: 16 cán bộ công nhân viên nhiệm vụ tổ chức mạng lưới kinh doanh sản phẩm của công ty ở thị trường nội địa, tổ chức giao nhận hàng hoá, nguyên liệu của công ty tại TPHCM, tổ chức thu thập thông tin kinh tế, quản lý lưu trữ thông tin và báo cáo kịp thời cho lãnh đạo, quản lý kho hàng và tài sản tại chi nhánh TPHCM, chịu trách nhiệm đầu ra của sản phẩm ở thị trường nội địa.

1.3. **Đánh giá chung tình hình hoạt động của công ty:**

Trích số liệu hoạt động kinh doanh trong 2 năm 2001 – 2002 của công ty:

CHỈ TIÊU	Năm 2001	Năm 2002	So sánh	
			Chênh lệch	Tỉ lệ
Doanh thu	44,763,571,503	51,742,125,009	6,978,553,506	15.59%
Lợi nhuận	-4,938,875,408	1,012,880,072	5,951,755,480	

Vào năm 2002 công ty đã mở rộng thêm được các thị trường xuất khẩu mới: Úc, Đức, Canada nên doanh thu của công ty tăng từ 44.763.571.503đ lên 51.742.125.009đ

với tỷ lệ tăng là 15,59%. Từ đó lợi nhuận của công ty cũng tăng lên, từ lỗ công ty đã lãi được 1.012.880.072đ. Mặc dù, lợi nhuận ở năm 2002 chưa bù đắp được số lỗ của năm 2001 nhưng qua đó cũng thấy được tình hình hoạt động kinh doanh của công ty đã khả quan hơn.

Mặt khác vào năm 2002 nguồn vốn kinh doanh của công ty cũng có sự thay đổi. Năm 2001 vốn kinh doanh của công ty là 12.109.803.742đ, sang năm 2002 vốn kinh doanh là 16.037.806.106đ, tăng 3.928.002.364đ. Vốn kinh doanh tăng là do công ty được cấp trên cấp thêm vốn là 3.250.000.000đ, phần còn lại là vốn tự bổ sung. Với số vốn tăng thêm này công ty có thể sử dụng để hoạt động kinh doanh ngày càng hiệu quả.

Do năm 2001 công ty chuyển từ công ty có vốn đầu tư nước ngoài sang công ty TNHH 100% vốn Nhà nước nên công ty đã gặp phải không ít những khó khăn. Tuy nhiên với truyền thống đoàn kết, bản lĩnh lãnh đạo của Ban giám đốc, công ty đã tận dụng những thuận lợi vượt qua khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ và đạt được những thành quả như sau:

- Cải tiến dây chuyền sản xuất của Nhật giữ ổn định chất lượng sản phẩm.
- Cải tiến dây chuyền sản xuất của Đài Loan vừa sản xuất mì ly vừa sản xuất mì gói, nâng cao chất lượng sợi mì.
- Công ty tìm được các đối tác cung ứng trực tiếp vật tư, nguyên liệu đầu vào có chất lượng tốt, ổn định giá cả tốt hơn rất nhiều so với lúc còn liên doanh với nước ngoài, mang lại hiệu quả cao.
- Xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất và các định mức kinh tế kỹ thuật. Có nhiều cải tiến kỹ thuật làm tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.
- Nghiên cứu cải tiến nâng cao chất lượng các loại sản phẩm hiện có, có khẩu vị phù hợp với người tiêu dùng, mẫu mã bao bì đẹp, hấp dẫn.
- Giữ vững thị trường Campuchia và tăng trưởng hơn 10% so với năm 2001. Chiếm lĩnh hơn 40% thị phần ở Campuchia.
- Thị trường Balan và Cộng Hoà Séc tăng trưởng 5%.

1.4. Những thuận lợi và khó khăn

Từ khi thành lập và tồn tại cho đến nay công ty đã trải qua nhiều hình thức kinh doanh khác nhau: quốc doanh, liên doanh... Trong thời gian qua công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả mặc dù gặp nhiều khó khăn trên thương trường cũng như trong hoạt động của mình. Trong cơ chế hiện nay việc tinh gọn bộ máy quản lý sẽ giúp cho công ty năng động và nhanh gọn hơn trong hoạt động của mình.

Công ty là một đơn vị kinh tế thuộc loại hình Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương Mại và Du Lịch Tỉnh An Giang. Công ty từ khi thành lập cho đến nay đã gặp không ít thuận lợi và khó khăn

1.4.1. Thuận lợi:

- Là một công ty trực thuộc Uỷ Ban Nhân Dân Tỉnh, được sự chỉ đạo trực tiếp của cơ quan chủ quản (Sở Thương Mại và Du Lịch), sự chỉ đạo và giúp đỡ của các cơ quan hữu quan, ban ngành quản lý chức năng của tỉnh.

- Tỉnh Uỷ, Uỷ Ban Nhân Dân Tỉnh, các Sở ban ngành ở địa phương đã quan tâm, giúp đỡ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của công ty.

- Bộ máy công ty gọn nhẹ chặt chẽ phù hợp với quy mô và địa bàn hoạt động, từ đó tạo điều kiện nắm vững thị trường về nhu cầu mua bán, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của con người và xã hội.

- Trình độ nghiệp vụ, trình độ văn hoá của Cán Bộ Công nhân viên ngày càng được nâng cao phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của công ty cũng như những đòi hỏi hiện nay của xã hội.

- Ngoài ra công ty còn được sự ủng hộ của các đoàn thể và của toàn thể Cán Bộ công nhân viên, đa số Cán Bộ công nhân viên trong công ty có tinh thần trách nhiệm cao, có ý thức xây dựng công ty lâu dài.

- Công ty còn có địa bàn rộng lớn, được trực tiếp xuất nhập khẩu kinh doanh nhiều mặt hàng đa dạng, phong phú.

1.4.2. Khó khăn:

- Dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị đã được sử dụng gần 10 năm nên thường xuyên bị hỏng hóc.

- Nhà xưởng qua 10 năm đã xuống cấp trầm trọng (tole bị gỉ sét, mục nát, nền gạch hư hỏng nặng...).

- Các loại bao bì, nguyên liệu, phụ tùng thay thế hiện đang bị tồn kho.

- Thị trường đầu ra bị cạnh tranh khốc liệt.

- Giá nguyên liệu đầu vào tăng đột biến gần 20% (dầu shortening, hương liệu, dầu FO...).

1.5. Mục tiêu của doanh nghiệp

Sau hơn 10 năm hoạt động, công ty TNHH liên doanh công nghiệp thực phẩm An Thái đã đạt được nhiều giải thưởng lớn tại các kỳ hội chợ quốc tế trong nước và nước ngoài. Công ty đã được tặng thưởng 09 Huy chương vàng tại Hội chợ nông nghiệp quốc tế - Cần Thơ năm 1993; 03 Huy chương vàng và 03 bằng khen tại Hội chợ hàng công nghiệp quốc tế - Hà Nội năm 1993; 09 Huy chương bạc tại Hội chợ thương mại quốc tế - Quang Trung năm 1994; Huy chương vàng tại Hội chợ Châu Á Thái Bình Dương tổ chức tại Bắc Kinh vào tháng 06/1994 với hơn 33 nước tham gia; 10 Huy chương vàng và 03 bằng khen tại Hội chợ Expo Cần Thơ năm 2003; Danh hiệu “Nhân hiệu uy tín của Việt Nam năm 2003” do Bộ thương mại, Bộ khoa học công nghệ và Bộ văn hoá thông tin bình

chọn; Cúp vàng chất lượng và Tượng vàng “Niềm tin đồng bằng” tại Hội chợ thương mại quốc tế - Cần Thơ năm 2003.

Với những giải thưởng đã đạt được, công ty đặt ra mục tiêu sẽ luôn phấn đấu để giữ vững những danh hiệu trên, đưa công ty ngày càng phát triển bền vững. Công ty luôn luôn mong muốn mang đến cho mọi người một hương vị mới trong cuộc sống hàng ngày với chất lượng cao.

2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH liên doanh CNTP An Thái

2.1. Phân tích chung bảng cân đối kế toán

Trích bảng cân đối kế toán 3 năm 2000 – 2001 - 2002 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
A. Tài sản lưu động và ĐTNH	14,900,584,334	18,542,945,039	21,762,868,662
I/ TM, TGNH và tiền đang chuyển	78,347,423	3,667,055,605	630,224,157
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn			
III/ Các khoản phải thu	3,790,157,569	5,879,601,244	7,532,804,476
IV/ Hàng tồn kho	10,923,454,907	8,954,685,629	12,977,659,310
V/ Tài sản lưu động khác	108,624,435	41,602,561	622,180,719
VI/ Chi sự nghiệp			
B. Tài sản cố định và ĐTDH	14,948,428,006	12,762,974,704	11,732,899,512
I/ Tài sản cố định	14,357,428,006	12,741,974,704	11,714,899,512
1) Tài sản cố định hữu hình	13,595,100,037	12,033,114,330	11,006,039,138
- Nguyên giá	50,398,824,241	52,234,540,141	52,958,062,584
- Giá trị hao mòn lũy kế	-36,803,724,204	-40,201,425,811	-41,952,023,446
2) Tài sản cố định thuê tài chính			
3) Tài sản cố định vô hình	762,327,969	708,860,374	708,860,374
- Nguyên giá	1,414,486,640	1,414,486,640	1,414,486,640
- Giá trị hao mòn lũy kế	-652,158,671	-705,626,266	-705,626,266
II/ Đầu tư tài chính dài hạn	570,000,000		
III/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
IV/ Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn	21,000,000	21,000,000	18,000,000
Tổng cộng tài sản	29,849,012,340	31,305,919,743	33,495,768,174
A. Nợ phải trả	21,934,615,815	19,196,116,001	17,457,962,068
I/ Nợ ngắn hạn	21,215,074,531	17,970,618,294	16,461,612,163
II/ Nợ dài hạn			

III/ Nợ khác	719,541,284	1,225,497,707	996,349,905
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	7,914,396,525	12,109,803,742	16,037,806,106
I/ Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ	7,914,396,525	12,076,190,975	15,753,160,053
1) Nguồn vốn kinh doanh	7,914,396,525		15,326,190,975
2) Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh			355,807,565
3) Quỹ dự phòng tài chính			71,161,513
4) Lãi chưa phân phối		33,612,767	
II/ Nguồn kinh phí			284,646,053
1) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			35,580,757
2) Quỹ khen thưởng phúc lợi			249,065,296
Tổng cộng nguồn vốn	29,849,012,340	31,305,919,743	33,495,768,174

(Nguồn: phòng kế toán - tài vụ)

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty trong năm, ta phân tích các số liệu phản ánh về vốn, nguồn vốn của công ty trong bảng cân đối kế toán trên cơ sở xác định những biến động về qui mô, kết cấu vốn và nguồn vốn của công ty.

2.1.1. Đánh giá khái quát sự biến động về tài sản và nguồn vốn

a) Phân tích khái quát sự biến động về tài sản:

Vốn doanh nghiệp là toàn bộ giá trị tài sản hiện có của đơn vị đang tồn tại trong các giai đoạn, các khâu của quá trình sản xuất và kinh doanh. Trên bảng cân đối kế toán có 2 loại:

- Tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn
- Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn

Để phân tích ta so sánh tổng số vốn cuối năm và đầu năm để đánh giá sự biến động về qui mô của công ty, đồng thời so sánh giá trị của tỷ trọng của toàn bộ vốn.

ĐVT: đồng

Bảng kết cấu tài sản

	2000		2001		2002	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	14.900.584.338	49,92%	18.542.945.039	59,23%	21.762.868.662	64,97%
1. Tiền	78.347.423	0,53%	3.667.055.605	19,78%	630.224.159	2,90%
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	/	/	/	/	/	/
3. Các khoản phải thu	3.790.157.569	25,44%	5.879.601.244	31,71%	7.532.804.476	34,61%
4. Hàng tồn kho	10.923.454.907	73,31%	8.954.685.629	48,29%	12.977.659.310	59,63%
5. Tài sản lưu động khác	108.624.439	0,73%	41.602.561	0,22%	622.180.717	2,86%
6. Chi sự nghiệp	/	/	/	/	/	/
B. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	14.948.428.006	50,08%	12.762.974.704	40,77%	11.732.899.512	35,03%
1. Tài sản cố định	14.357.428.006	96,05%	12.741.974.704	99,84%	11.714.899.512	99,85%
2. Đầu tư tài chính dài hạn	570.000.000	3,81%	/	/	/	/
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	/	/	/	/	/	/
4. Ký quỹ ký cược dài hạn	21.000.000	0,14%	21.000.000	0,16%	18.000.000	0,15%
Tổng cộng tài sản	29.849.012.344	100%	31.305.919.743	100%	33.495.768.174	100%

(Nguồn: phòng kế toán - tài vụ)

❖ Năm 2001 tỷ trọng các khoản mục có sự thay đổi đáng kể, thể hiện qua sự thay đổi về tỷ lệ giữa tài sản lưu động và tài sản cố định

- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn tăng từ 49,92% ở năm 2002 lên 59,23% năm 2001. Nhìn chung các khoản mục đều có xu hướng tăng, trong đó nhiều nhất là vốn bằng tiền tăng từ 0,52% lên 19,77%, các khoản phải thu tăng từ 25,44% lên 31,71%

- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn giảm từ 50,08% ở năm 2002 xuống còn 40,77% ở năm 2001

Nguyên nhân của sự thay đổi tỷ trọng giữa tài sản lưu động và tài sản cố định trong tổng tài sản là do trong năm 2001 công ty đã thanh lý một số máy móc thiết bị sang công cụ, dụng cụ. Đồng thời công ty cũng thanh lý thu về khoản đầu tư dài hạn để tập trung vốn cho công ty kinh doanh nên tỷ trọng của tài sản cố định giảm xuống.

❖ Đến năm 2002, tỷ trọng tài sản cố định và đầu tư dài hạn trong tổng tài sản tiếp tục giảm cụ thể là từ 40,77% ở năm 2001 xuống còn 35,03% ở năm 2002. Đồng thời tỷ trọng của tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn lại tăng lên từ 59,23% năm 2001 lên 64,97% năm 2002, trong đó chủ yếu là sự tăng lên của hàng tồn kho và các khoản phải thu. Qua đó cho thấy qua trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2002 có chiều hướng phát triển tốt về tài sản cũng như đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho kinh doanh, công ty đã thanh lý được một số máy móc thiết bị hư hỏng.

b) Phân tích khái quát sự biến động của nguồn vốn

Nguồn vốn của đơn vị gồm nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ kết cấu trong tổng số nguồn vốn hiện có tại đơn vị phản ánh tính chất hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn thể hiện nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp, tài sản biến động tương ứng với sự biến động của nguồn vốn. Vì thế phân tích tài sản phải đi đôi với nguồn vốn.

❖ Năm 2001:

So sánh nguồn vốn cuối năm 2001 và đầu năm 2001 để đánh giá mức độ huy động đảm bảo vốn cho quá trình kinh doanh, đồng thời so sánh tỉ trọng của bộ phận cấu thành nguồn vốn.

Nguồn vốn của công ty tăng là do các nguyên nhân sau:

Chỉ tiêu	Đầu năm 2001	Tỉ trọng	Cuối năm 2001	Tỉ trọng	Chênh lệch	%
A. Nợ phải trả	21.934.615.815	73,49%	19.196.116.001	61,32%	-2.738.499.814	-12,48
B. NVCSH	7.914.396.525	26,51%	12.109.803.742	38,68%	+4.195.407.215	+53,01
Tổng	29.849.012.340	100%	31.305.919.743	100%	+1.456.907.401	+4,88

(Nguồn: phòng kế toán - tài vụ)

+ Nguồn vốn của công ty vào lúc cuối năm so với đầu năm tăng 1.456.907.401đ, tỉ lệ tăng là 4,88%

+ Nợ phải trả giảm 2.738.499.814đ với tỉ lệ giảm 12,48%.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu cuối năm 2001 so với đầu năm 2001 tăng 4.195.407.215đ, tỉ lệ tăng 53,01% điều này cho thấy công ty đã chủ động về vốn.

Xét về kết cấu thì trong năm đã có sự thay đổi đáng kể. Nếu đầu năm 2001 nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 26,51% thì cuối năm đã tăng lên với tỷ trọng 38,68%, và nợ phải trả đầu năm 2001 chiếm tỷ trọng 73,49% thì cuối năm 2001 giảm tỷ trọng còn 61,32%. Nợ phải trả giảm và tỷ trọng cũng giảm cho thấy tình hình thanh toán công nợ trong năm của công ty đến cuối năm 2001 đã thể hiện tốt.

❖ Năm 2002:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm 2002	Tỉ trọng	Cuối năm 2002	Tỉ trọng	Chênh lệch	%
A. Nợ phải trả	19.196.116.001	61,32%	17.457.962.068	52,12%	-1.738.153.933	-9,05
B. NVCSH	12.109.803.742	38,68%	16.037.806.106	47,88%	+3.928.002.364	+32,44
	31.305.919.743	100%	33.495.768.174	100%	+2.189.848.431	+6,99

(Nguồn: phòng kế toán - tài vụ)

Nguồn vốn của công ty cuối năm so với đầu năm 2002 tăng 2.189.848.431đ, tỉ lệ tăng là 6,99%; sau đây ta đi vào phân tích những nhân tố làm tăng nguồn vốn:

+ Các khoản nợ phải trả giảm 1.738.153.933đ, tỉ lệ giảm 9,05%

+ Nguồn vốn chủ sở hữu tăng 3.928.002.364đ, tỉ lệ tăng 32,44%

Xét về mặt kết cấu, ta thấy nếu đầu năm 2002 nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61,32% thì cuối năm 2002 đã giảm còn 52,12% cho thấy tình hình thanh toán công nợ của công ty ngày càng thể hiện tốt. Kết cấu nguồn vốn ở đầu năm chiếm tỷ trọng là 38,68% thì cuối năm tăng lên 47,88%, cho thấy công ty đã ổn định về vốn.

Nhận xét:

Nhìn chung, năm 2001 và năm 2002 ta thấy tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty đều tăng. Điều này chứng tỏ công ty đã cố gắng mở rộng hoạt động kinh doanh, công ty đã đầu tư vào cơ sở vật chất kỹ thuật, huy động bằng vốn vay ngân hàng và vốn vay khác.

2.1.2. Phân tích mối quan hệ giữa cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Trước hết ta phân tích tính cân đối về mặt lý thuyết của bảng cân đối kế toán, nghĩa là xét xem nguồn vốn chủ sở hữu có đủ để trang trải cho các tài sản cần thiết phục vụ cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp không cần phải đi vay hoặc không cần phải chiếm dụng của bên ngoài. Ta xét qua việc so sánh:

(I + II + IV + (2,3) V) A Tài sản + (I + II + III) B Tài sản và B nguồn vốn

Ta có bảng số liệu sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
A. Tài sản lưu động và ĐTNH	14,900,584,334	18,542,945,039	21,762,868,662
I/ TM, TGNH và tiền đang chuyển	78,347,423	3,667,055,605	630,224,157
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	/	/	/
III/ Các khoản phải thu	3,790,157,569	5,879,601,244	7,532,804,476
IV/ Hàng tồn kho	10,923,454,907	8,954,685,629	12,977,659,310
V/ Tài sản lưu động khác	108,624,435	41,602,561	622,180,719
Chi phí trả trước	/	/	/
Chi phí chờ kết chuyển	56,897,379	/	360,519,714
VI/ Chi sự nghiệp	/	/	/
B. Tài sản cố định và ĐTDH	14,948,428,006	12,762,974,704	11,732,899,512
I/ Tài sản cố định	14,357,428,006	12,741,974,704	11,714,899,512
II/ Đầu tư tài chính dài hạn	570,000,000	/	/
III/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	/	/	/
IV/ Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn	21,000,000	21,000,000	18,000,000
NGUỒN VỐN			
A. Nợ phải trả	21,934,615,815	19,196,116,001	17,457,962,068
I/ Nợ ngắn hạn	21,215,074,531	17,970,618,294	16,461,612,163
1) Vay ngắn hạn	8,033,538,078	10,426,606,465	13,124,299,648
2) Nợ dài hạn đến hạn trả	/	/	/
II/ Nợ dài hạn	/	/	/
III/ Nợ khác	719,541,284	1,225,497,707	996,349,905
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	7,914,396,525	12,109,803,742	16,037,806,106

(Nguồn: phòng kế toán - tài vụ)

Từ bảng số liệu trên ta lập được bảng so sánh sau:

ĐVT: đồng

	2000	2001	2002
(I + II + IV + (2, 3) V) A tài sản + (I + II + III) B tài sản	25,986,127,715	25,363,715,938	25,683,302,693
B nguồn vốn	7,914,396,525	12,109,803,742	16,037,806,106
Chênh lệch	18,071,731,190	13,253,912,196	9,645,496,587
Tỷ lệ tăng, giảm	(2001- 2000)/ 2000		(2002 – 2001)/ 2001
	-26,66%		-27,23%

Cả ba năm qua, công ty đều ở trong tình trạng :

$(I + II + IV + (2, 3) A \text{ Tài sản} + (I + II + III) B \text{ tài sản} > B \text{ nguồn vốn}$, nghĩa là nguồn vốn thực có của công ty không đủ để trang trải cho tài sản hiện hành. Chênh lệch này giảm vào năm 2001, tỷ lệ giảm 26,66% là do nguồn vốn chủ sở hữu tăng nhanh và tài sản giảm nhẹ. Chênh lệch này tiếp tục giảm vào năm 2002, tỷ lệ giảm 27,23% là do tài sản giảm nhẹ và nguồn vốn tiếp tục tăng..

Mặc dù so với năm 2001 công ty đã cải thiện tốt về vốn nhưng nguồn vốn của công ty vẫn còn thiếu. Tuy nhiên tình trạng này là điều tất yếu ở tất cả các doanh nghiệp, khó có một doanh nghiệp nào hoàn toàn chỉ sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu để trang trải mọi chi phí trong kinh doanh mà không cần những nguồn tài trợ từ bên ngoài như nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng... Ta phân tích tình hình trên để có cái nhìn khái quát về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản vốn vay, vốn chiếm dụng trong cơ cấu tài chính của doanh nghiệp.

❖ Đầu năm 2001:

$$\begin{aligned} \text{Vốn đi chiếm dụng} &= I \text{ A nguồn vốn} - (1 + 2) \text{ IA nguồn vốn} + III \text{ A nguồn vốn} \\ &= 21.215.074.531 - 8.033.538.078 + 719.541.284 = 13.901.077.737đ \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Vốn bị chiếm dụng} &= III \text{ A tài sản} + (1 + 4 + 5) \text{ V A tài sản} + IV \text{ B tài sản} \\ &= 3.790.157.569 + 51.727.056 + 21.000.000 = 3.862.884.625đ \end{aligned}$$

+ Vốn đi chiếm dụng lớn hơn vốn bị chiếm dụng một lượng là:

$$13.901.077.737 - 3.862.884.625 = 10.038.193.112 đ$$

❖ Cuối năm 2001:

$$\begin{aligned} \text{Vốn đi chiếm dụng} &= 17.970.618.294 - 10.426.606.465 + 1.225.497.707 \\ &= 8.769.509.536 đ \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Vốn bị chiếm dụng} &= 5.879.601.224 + 41.602.561 + 21.000.000 \\ &= 5.942.203.805 đ \end{aligned}$$

+ Vốn đi chiếm dụng lớn hơn vốn bị chiếm dụng:

$$8.769.509.536 - 5.942.203.805 = 2.827.305.731 đ$$

Ở thời điểm đầu năm 2001 vốn đi chiếm dụng của đơn vị khác là 13.901.077.737đ, cuối năm 2001 vốn đi chiếm dụng là 8.769.509.536đ, so sánh thấy giảm 5.131.568.201đ.

❖ Năm 2002:

$$\begin{aligned}\text{Vốn đi chiếm dụng} &= 16.461.612.163 - 13.124.299.648 + 996.349.905 \\ &= 4.333.662.420đ\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Vốn bị chiếm dụng} &= 7.532.804.476 + 261.661.005 + 18.000.000 \\ &= 7.812.465.481đ\end{aligned}$$

+ Vốn đi chiếm dụng nhỏ hơn vốn bị chiếm dụng:

$$4.333.662.420 - 7.812.465.481 = - 3.478.803.061đ$$

Năm 2002 đầu năm vốn đi chiếm dụng là 8.769.509.536đ và cuối năm vốn đi chiếm dụng 4.333.662.420đ. Trong năm 2002 vốn bị chiếm dụng tăng lên còn vốn đi chiếm dụng bị giảm xuống. Do đó công ty cần tăng cường mối quan hệ nhiều hơn để hạn chế tình trạng công nợ kéo dài.

2.1.3. Phân tích kết cấu tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp

a) Phân tích kết cấu và biến động tài sản:

❖ Tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn:

	2000	2001	2002	Chênh lệch 2001/2000	%tăng giảm	Chênh lệch 2002/2001	%tăng giảm
I. Tiền	78.347.423	3.667.055.605	630.224.157	3.588.708.182	4580,51%	-3.036.831.448	-82,81%
1. Tiền mặt tại quỹ	53.699.467	376.887.545	88.054.870	323.188.078	601,85%	-288.832.675	-76,64%
2. Tiền gửi ngân hàng	24.647.956	3.290.167.060	542.169.287	3.265.519.104	13248,64%	-2.747.997.773	-83,52%
II. Các khoản ĐTCNH				0			
III. Các khoản phải thu	3.790.157.569	5.879.601.244	7.532.804.476	2.089.443.675	55,13%	1.653.203.232	28,12%
1. Phải thu của khách hàng	2.617.467.285	3.838.541.961	5.640.716.233	1.221.074.676	46,65%	1.802.174.272	46,95%
2. Trả trước người bán	238.173.900			-238.173.900	-100%		
3. Thuế GTGT được khấu trừ	1.044.996.966	2.249.756.200	2.100.785.160	1.204.759.234	115,29%	-148.971.040	-6,62%
4. Phải thu nội bộ							
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc							
- Phải thu nội bộ khác							
5. Các khoản phải thu khác	21.324.000			-21.324.000	-100%		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-131.804.582	-208.696.917	-208.696.917	-76.892.335	-58,34%	0	
IV. Hàng tồn kho	10.923.454.907	8.954.685.629	12.977.659.310	-1.968.769.278	-18,02%	4.022.973.681	44,93%
1. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.813.818.255	6.731.769.409	7.030.419.344	-1.082.048.846	-13,85%	298.649.935	4,44%
2. Công cụ, dụng cụ trong kho	1.734.591.576	1.629.100.427	1.342.141.034	-105.491.149	-6,08%	-286.959.393	-17,61%
3. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.408.782	113.608.541	3.400.600.410	-25.800.241	-18,51%	3.286.991.869	2893,26%
4. Thành phẩm tồn kho	1.054.325.054	301.866.763	1.021.454.986	-752.458.291	-71,37%	719.588.2.23	238,38%
5. Hàng tồn kho tại cửa hàng	3.633.390	662.639	5.365.686	-2.970.751	-81,76%	4.703.047	709,74%
6. Hàng gửi đi bán	177.677.850	177.677.850	177.677.850	0			
V. Tài sản lưu động khác	108.624.435	41.602.561	622.180.719	-67.021.874	-61,70%	580.578.158	1395,53%
1. Tạm ứng	51.727.056	41.602.561	261.661.005	-10.124.495	-19,57%	220.058.444	528,95%
2. Chi phí trả trước							
3. Chi phí chờ kết chuyển	56.897.379		360.519.714	-56.897.379	-100%	360.519.714	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý							
5. Các khoản thế chấp ký quỹ ký cược ngắn hạn							
VI. Chi sự nghiệp							
Tài sản lưu động và ĐTNH	14.900.584.338	18.542.945.039	21.762.868.662	3.642.360.701	24,44%	3.219.923.623	17,36%

(Nguồn: phòng kế toán - tài vụ)

Căn cứ vào bảng phân tích trên ta thấy tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn qua ba năm có xu hướng tăng lên. Cụ thể là tài sản lưu động năm 2001 so với năm 2000 tăng 24,44%, về số tuyệt đối là 3.642.360.701đ, đến năm 2002 tài sản lưu động lại tăng với tỷ lệ tăng là 17.36% (3.219.923.623đ). Nguyên nhân:

- **Vốn bằng tiền:** năm 2001 tăng một lượng đáng kể với tỷ lệ tăng là 4580,51%, trong đó tăng mạnh ở tiền gửi ngân hàng :13248,64% và tiền mặt tại quỹ cũng tăng với tỷ lệ 601,85%. Nhưng đến năm 2002 vốn bằng tiền đã giảm xuống với tỷ lệ 82,81%, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng đã giảm với tỷ lệ 83,52% => Năm 2001 tiền đột ngột tăng mạnh nhưng đến năm 2002 khoản mục này đã ổn định do trong năm 2002 công ty đã sử dụng tiền mặt vào cho việc sản xuất kinh doanh để tăng vòng luân chuyển tiền. Nhìn chung vốn bằng tiền của công ty đã tăng so với trước, đây là một thuận lợi đối với khả năng thanh toán của công ty.

- **Các khoản phải thu:** năm 2001 các khoản phải thu tăng so với năm 2000 với tỷ lệ tăng 55,13% (2.089.443.675đ), đến năm 2002 lại tăng lên với tỷ lệ tăng 28,12%. Tình hình này cho thấy công ty cố gắng hạn chế số vốn bị chiếm dụng chưa tốt; đây là biểu hiện không tốt trong việc quản lý vốn của công ty. Đặc biệt khi xét các khoản phải thu ta thấy ở khoản mục phải thu của khách hàng : năm 2001 so với năm 2000 phải thu của khách hàng tăng 46,65% (1.221.074.676đ), đến năm 2002 lại tăng lên 1.802.174.272đ với tỷ lệ tăng tương ứng 46,95%. Như vậy, về mặt lý thuyết chúng ta có thể đánh giá là công ty đã đề ứ đọng vốn quá nhiều gây khó khăn cho khâu thanh toán, do chưa tích cực thu hồi các khoản nợ. Mặc dù trên thực tế, năm 2002 công ty đã mở rộng thêm thị trường mới, có thêm nhiều khách hàng mới và công ty bán sản phẩm trả chậm cho khách hàng để nâng sản lượng tiêu thụ lên nhằm cạnh tranh với các doanh nghiệp khác. Nhưng yếu tố các khoản phải thu của khách hàng chiếm một tỷ lệ cao trong tài sản lưu động sẽ dẫn đến việc sử dụng tài sản lưu động kém hiệu quả.

+ **Thuế giá trị gia tăng** được khấu trừ năm 2001 tăng 1.204.759.234đ với tỷ lệ tăng 115,29% so với năm 2000, đến năm 2002 giảm nhẹ với tỷ lệ giảm 6,62%. Nguyên nhân là do công ty chưa làm thủ tục hoàn thuế kịp thời. Công ty cần làm tốt các thủ tục hoàn thuế để không bị chiếm dụng vốn.

- **Hàng tồn kho:** Năm 2001 giảm so với năm 2000 với tỷ lệ giảm 18,02% là do các khoản mục trong hàng tồn kho đều giảm, trong đó nguyên liệu, vật liệu tồn kho và thành phẩm tồn kho. Chúng tôi năm 2001 công ty đã thực hiện không cần phải dự trữ nhiều nguyên liệu, vật liệu để sử dụng vốn hợp lý và đã đẩy mạnh đầu ra cho sản phẩm. Đến năm 2002 hàng tồn kho tăng 4.022.973.681đ với tỷ lệ tăng 44,93% so với năm 2001, trong đó chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm tồn kho và hàng hóa tồn kho tại cửa hàng. Nguyên nhân là do:

+ Năm 2002 công ty đã đẩy mạnh được mặt hàng mì ly, phở, hủ tiếu, cháo... nên cần phải làm trước một số gia vị để chuẩn bị kịp thời cho khâu thành phẩm . Do đó mà chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã tăng mạnh với tỷ lệ tăng 2893,26%.

+ **Thành phẩm tồn kho** năm 2002 tăng 238,38% so với năm 2001, nguyên nhân là do năm 2002 công ty đã mở rộng thêm thị trường mới nên lượng thành được tăng thêm và chưa kịp đẩy ra thị trường chứ không phải hàng bị ứ đọng không bán được.

+ Hàng tồn kho tại cửa hàng năm 2002 tăng so với năm 2001 với tỷ lệ tăng 709,74%. Do năm 2002 công ty mở thêm một số cửa hàng nên lượng hàng hoá tại cửa hàng tăng lên.

- Tài sản lưu động khác: năm 2001 giảm 61,70% so với năm 2000, đến năm 2002 lại tăng mạnh với tỷ lệ tăng 1395,53%. Nguyên nhân là do tạm ứng cho công nhân viên và chi phí chờ kết chuyển tăng. Công ty cần nhắc nhở nhân viên làm tốt việc hoàn ứng kịp thời sau mỗi đợt công tác hoặc mua lại vật tư hàng hóa.

Tóm lại, sự tăng lên của tài sản lưu động qua 3 năm cho thấy quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty phát triển theo chiều hướng thuận lợi.

❖ Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn

Bảng phân tích kết cấu tài sản

	Phân tài sản cố định và đầu tư dài hạn				ĐVT: đồng		
	2000	2001	2002	Chênh lệch % tăng giảm	Chênh lệch % tăng giảm		
B. Tài sản cố định và ĐTDH	14,948,428,006	12,762,974,704	11,732,899,512	-2,185,453,302	-14.62%	-1,030,075,192	-8.07%
I. Tài sản cố định	14,357,428,006	12,741,974,704	11,714,899,512	-1,615,453,302	-11.25%	-1,027,075,192	-8.06%
1. Tài sản cố định hữu hình	13,595,100,037	12,033,114,330	11,006,039,138	-1,561,985,707	-11.49%	-1,027,075,192	-8.54%
2. Tài sản cố định thuê tài chính							
3. Tài sản cố định vô hình	762,327,969	708,860,374	708,860,374	-53,467,595	-7.01%	0	
II. Đầu tư tài chính dài hạn	570,000,000			-570,000,000			
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang							
IV. Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn	21,000,000	21,000,000	18,000,000	0		-3,000,000	-14.29%

(Nguồn: phòng kế toán - tài vụ)

Qua bảng phân tích trên cho thấy tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn năm 2001 so với năm 2000 giảm 2.185.453.302đ, tỷ lệ giảm 14,62%. Đến năm 2002 tài sản cố định và đầu tư dài hạn tiếp tục giảm 1.030.075.195đ, tỷ lệ giảm 8,07%, trong đó:

+ Tài sản cố định năm 2001 giảm 1.615.453.302đ (tỷ lệ giảm 11,25%) đến năm 2002 tiếp tục giảm 1.027.075.192đ (tỷ lệ giảm 8,06%). Tài sản cố định giảm là do công ty thanh lý một số tài sản cố định và chuyển một số tài sản cố định sang công cụ.

+ Năm 2001 đầu tư tài chính dài hạn giảm 570.000.000đ, tỷ lệ giảm 100% do công ty thanh lý thu hồi vốn. Năm 2002 các khoản đầu tư tài chính dài hạn không phát sinh.

+ Năm 2002 các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn giảm 3.000.000đ, tỷ lệ giảm 14,25%.

Việc đầu tư chiều sâu, đầu tư mua sắm trang thiết bị được đánh giá thông qua chỉ tiêu tỷ suất đầu tư. Tỷ suất này phản ánh tình hình trang thiết bị cơ sở vật chất kĩ thuật, thể hiện năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

$$+ \text{Năm 2000: Tỷ suất đầu tư} = \frac{14.948.428.006}{29.849.012.340} \times 100\% = 50,08\%$$

$$+ \text{Năm 2001: Tỷ suất đầu tư} = \frac{12.762.974.704}{31.305.919.743} \times 100\% = 40,77\%$$

$$+ \text{Năm 2002: Tỷ suất đầu tư} = \frac{11.732.899.512}{33.495.768.174} \times 100\% = 35,02\%$$

Nhận xét:

Tỷ suất đầu tư qua 3 năm có chiều hướng giảm, năm 2001 giảm 9,31% (50,08%-40,77%) so với năm 2000, đến năm 2002 tiếp tục giảm 5,75% (40,77% – 35,02%). Tỷ suất đầu tư giảm cho thấy công ty đang tính toán thu lại việc đầu tư chiều sâu, trang bị cơ sở vật chất trong 2 năm 2001, 2002. Tuy nhiên tỷ suất đầu tư giảm không phải là do năng lực sản xuất của công ty giảm mà là do các năm trước công ty đã đầu tư rất mạnh về việc nâng cấp xây dựng mới cho nhà xưởng và trang thiết bị, đến năm 2002 công ty đã thanh lý được một số tài sản cố định hư hỏng và chuyển một số tài sản cố định sang công cụ, dụng cụ. Từ đó làm cho tỷ lệ tài sản cố định trong tổng tài sản giảm xuống.

2.1.4. Phân tích kết cấu và biến động của nguồn vốn:

Phân tích kết cấu và biến động của nguồn vốn là đánh giá sự biến động các loại nguồn vốn của doanh nghiệp nhằm thấy được tình hình huy động, tình hình sử dụng các loại nguồn vốn đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, mặt khác thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

❖ Nợ phải trả

**Bảng phân tích kết cấu nguồn vốn
Phần nợ phải trả**

ĐVT: đồng

	2000	2001	2002	2001/2000		2002/2001	
				Chênh lệch	% tăng giảm	Chênh lệch	% tăng giảm
A. Nợ phải trả	21.934.615.815	19.196.116.001	17.457.962.068	-2.738.499.814	-12.48%	-1.738.153.933	-9.05%
I. Nợ ngắn hạn	21.215.074.531	17.970.618.294	16.461.612.163	-3.244.456.237	-15.29%	-1.509.006.131	-8.40%
1. Vay ngắn hạn	8.033.538.078	10.426.606.465	13.124.299.648	2.393.068.387	29.79%	2.697.693.183	25.87%
2. Nợ dài hạn đến hạn trả							
3. Phải trả cho người bán	11.722.635.099	4.591.284.790	395.530.335	-7.131.350.309	-60.83%	-4.195.754.455	-91.39%
4. Người mua trả tiền trước							
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1411706091	2854137599	2.628.134.479	1.442.431.508	102.18%	-226.003.120	-7.92%
6. Phải trả công nhân viên							
7. Phải trả các đơn vị nội bộ							
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	47.195.263	98.589.440	313.647.701	51.394.177	108.90%	215.058.261	218.14%
II. Nợ dài hạn							
1. Vay dài hạn							
2. Nợ dài hạn							
III. Nợ khác	719.541.284	1.225.497.707	996.349.905	505.956.423	70.32%	-229.147.802	-18.70%
1. Chi phí phải trả		1.207.993.585	970.667.478	1.207.993.585		-237.326.107	-19.65%
2. Tài sản thừa chờ xử lý	719.541.284	17.504.122	25.682.427	-702.037.162	-97.57%	8.178.305	46.72%
3. Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn							

(Nguồn: Phòng Kế toán – tài vụ)

Qua bảng phân tích ta thấy nợ phải trả qua ba năm có xu hướng giảm. Năm 2001 so với năm 2000 nợ phải trả giảm 2.738.499.814đ với tỷ lệ giảm tương ứng 12,48% , đến năm 2002 tiếp tục giảm 1.738.153.933đ (tỷ lệ giảm 9,05%), trong đó biến động lớn nhất là khoản vay ngắn hạn, phải trả người bán, thuế...

- Vay ngắn hạn năm 2001 so với năm 2000 tăng 2.393.068.387đ với tỷ lệ tăng 29,79%, đến năm 2002 lại tăng 2.697.693.183đ, tỷ lệ tăng 25,87%.

- Phải trả cho người bán năm 2001 giảm 60,83% so với năm 2000, đến năm 2002 tiếp tục giảm mạnh với tỷ lệ giảm 91,39%. Khoản này giảm nhiều là do công ty phải trả nợ mua nguyên liệu cho phía cung cấp nước ngoài và trong năm 2002 công ty mua hàng với phương thức trả ngay để giảm giá thành.

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2001 tăng số tiền 1.442.431.508đ so với năm 2000 tỷ lệ tăng tương ứng 102,18%. Đến năm 2002 khoản này giảm với tỷ lệ giảm là 7,92%, số tiền giảm còn thấp so với khoản phải nộp. Điều này cho thấy công ty đã không làm tốt nghĩa vụ nộp ngân sách đối với Nhà nước.

Tóm lại, trong các khoản nợ, phần lớn là nợ ngắn hạn như các khoản: phải trả người bán, vay ngắn hạn, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước... là những khoản vốn công ty đi chiếm dụng của bên ngoài để sử dụng. Công ty cần xem xét khoản nào là chiếm dụng hợp lý, khoản nào là chiếm dụng không hợp lý để sử dụng vốn ngày càng có hiệu quả hơn.

❖ Nguồn vốn chủ sở hữu:

**Bảng phân tích kết cấu nguồn vốn - Phân nguồn vốn chủ sở hữu
DVT: đồng**

	2000		2001		2002		2001/2000		2002/2001	
		% tăng giảm		% tăng giảm		% tăng giảm	Chênh lệch	% tăng giảm	Chênh lệch	% tăng giảm
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	7,914,396,525		12,109,803,742		16,037,806,106		4,195,407,217	53.01%	3,928,002,364	32.44%
I. Nguồn vốn - quỹ	7,914,396,525		12,109,803,742		15,753,160,053		4,195,407,217	53.01%	3,643,356,311	30.09%
1) Nguồn vốn kinh doanh	7,914,396,525		12,076,190,975		15,326,190,975		4,161,794,450		3,250,000,000	26.91%
- Nguồn vốn ngân sách	4,838,205,550		9,000,000,000		12,250,000,000		4,161,794,450		3,250,000,000	36.11%
- Vốn tự bổ sung	3,076,190,975		3,076,190,975		3,076,190,975		0		0	
2) Chênh lệch đánh giá lại tài sản										
3) Chênh lệch tỷ giá										
4) Quỹ đầu tư phát triển					355,807,565				355,807,565	
5) Quỹ dự phòng tài chính					71,161,513				71,161,513	
6) Lãi chưa phân phối							33,612,767		-33,612,767	
7) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản										
II. Nguồn kinh phí					284,646,053				284,646,053	
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm					35,580,757				35,580,757	
Quỹ khen thưởng phúc lợi					249,065,296				249,065,296	
Tổng nguồn vốn	29,849,012,340		31,305,919,743		33,495,768,174					

(Nguồn: phòng kế toán - tài vụ)

Qua bảng phân tích ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu qua ba năm đều tăng lên. Năm 2001 nguồn vốn chủ sở hữu tăng 53,01% so với năm 2000, đến năm 2002 lại tăng lên 32,44%. Nguyên nhân là do:

- Năm 2001 nguồn vốn kinh doanh tăng số tiền 4.161.794.450đ với tỷ lệ tăng 52,59% do công ty được cấp trên cấp thêm vốn.

- Năm 2002: nguồn vốn chủ sở hữu tăng so với năm 2001 chủ yếu là do nguồn vốn kinh doanh tăng lên và các quỹ cũng tăng, cho thấy tích lũy từ nội bộ của công ty tăng lên.

Tuy nhiên, để đánh giá sự biến động của nguồn vốn chủ sở hữu ta xem xét sự biến động của chỉ tiêu tỷ suất tài trợ. Chỉ tiêu tỷ suất tài trợ phản ánh khả năng tự chủ về mặt tài chính từ đó cho thấy khả năng tự chủ của doanh nghiệp trong hoạt động của mình.

- Năm 2000: Tỷ suất tự tài trợ = $\frac{7.914.396.525}{29.849.012.340} \times 100\% = 26,51\%$

- Năm 2001: Tỷ suất tự tài trợ = $\frac{12.109.803.742}{31.305.919.743} \times 100\% = 38,68\%$

- Năm 2002: Tỷ suất tự tài trợ = $\frac{16.037.806.106}{33.495.768.174} \times 100\% = 47,88\%$

Nhận xét:

- Năm 2000: tỷ suất tự tài trợ là 26,51% nghĩa là trong 100 đồng vốn chỉ có 26,51 đồng thực sự thuộc sở hữu của doanh nghiệp, còn lại 63,49 đồng là do doanh nghiệp đi vay, đi chiếm dụng... Điều này là bất lợi vì doanh nghiệp phải trả thêm những chi phí cho việc sử dụng những khoản vốn này đồng thời lại kém chủ động trong việc chi tiêu.

- Năm 2001: tỷ suất tự tài trợ là 38,68%, tăng 12,17% là do trong năm công ty được ngân sách cấp thêm một số vốn làm nguồn vốn chủ sở hữu tăng.

- Năm 2002: tỷ suất tự tài trợ là 47,88%, tăng 9,2%. Đây là biểu hiện tốt chứng tỏ hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh đã được nâng cao.

Nhìn chung qua 3 năm tỷ suất tự tài trợ của công ty ngày càng tăng, chứng tỏ công ty ngày càng thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính, khả năng tự tài trợ của công ty ngày càng cao.

Tóm lại, qua 3 năm nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng chứng tỏ công ty sản xuất kinh doanh ngày càng hiệu quả, tình hình tài chính tương đối ổn định.

2.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính:

2.2.1. Phân tích tình hình thanh toán của công ty:

Tình hình công nợ thể hiện quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu doanh nghiệp đi chiếm dụng, ngược lại khi nguồn bù đắp cho tài sản thừa doanh nghiệp bị chiếm dụng. Nếu vốn bị chiếm dụng quá nhiều sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế ta cần phải phân tích tình hình thanh toán để thấy rõ hơn hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích tình hình thanh toán là đánh giá tính hợp lý về sự biến động của các khoản phải thu, các khoản phải trả.

❖ Phân tích các khoản phải thu:

ĐVT: đồng

Bảng phân tích các khoản phải thu

	2000	2001	2002	2001/2000		2002/2001	
				Chênh lệch	% tăng giảm	Chênh lệch	% tăng giảm
1. Phải thu của khách hàng	2,617,467,285	3,838,541,961	5,640,716,233	1,221,074,676	46.65%	1,802,174,272	46.95%
2. Trả trước cho người bán	238,173,900			-238,173,900	-100%		
3. Thuế GTGT được khấu trừ	1,044,996,966	2,249,756,200	2,100,785,160	1,204,759,234	115.29%	-148,971,040	-6.62%
4. Các khoản phải thu khác	21,324,000			-21,324,000	-100%		
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-131,804,582	-208,696,917	-208,696,917	76,892,335	58.34%		
6. Tạm ứng	51,727,056	41,602,561	261,661,005	-10,124,495	-19.57%	220,058,444	528.95%
7. Chi phí chờ kết chuyển	56,897,379		360,519,714	-56,897,379	-100%	360,519,714	
Tổng cộng	3,898,782,004	5,921,203,805	8,154,985,195	2,022,421,801	51.87%	2,233,781,390	37.73%

(Nguồn: phòng kế toán - tài vụ)

+ Tỷ lệ giữa tổng giá trị các khoản phải thu và nguồn vốn. Công thức tính:
Tỷ lệ giữa tổng giá trị CKPT và tổng nguồn vốn = $\frac{\text{Tổng giá trị các khoản phải thu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$

+ Năm 2000:

$$\text{Tỷ lệ giữa tổng giá trị CKPT và tổng nguồn vốn} = \frac{3.898.782.004}{29.849.012.340} \times 100\% = 13,06\%$$

+ Năm 2001:

$$\text{Tỷ lệ giữa tổng giá trị CKPT và tổng nguồn vốn} = \frac{5.921.203.805}{31.305.919.743} \times 100\% = 18,91\%$$

+ Năm 2002:

$$\text{Tỷ lệ giữa tổng giá trị CKPT và tổng nguồn vốn} = \frac{8.154.985.195}{33.495.768.174} \times 100\% = 24,34\%$$

- Năm 2001:

Tỷ lệ giữa tổng giá trị các khoản phải thu và tổng nguồn vốn năm 2001 so với năm 2000 tăng 5,85% (18,91% - 13,06%). Đây là biểu hiện không tốt chứng tỏ tỷ lệ vốn bị chiếm dụng tăng, tỷ lệ vốn thực chất tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh giảm. Xét về số tuyệt đối tổng các khoản phải thu tăng 2.022.421.801đ, trong đó khoản phải thu của khách hàng tăng 1.221.074.676đ, tỷ lệ tăng 46,65%; thuế giá trị gia tăng tăng 1.204.759.234đ. Đây là khoản tăng hợp lí vì nhu cầu kinh doanh của công ty ngày càng mở rộng nên lượng khách hàng có tăng, từ đó công nợ tăng theo chứ không phải công ty không tích cực thu hồi. Còn phần thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn là do phụ thuộc vào thủ tục và cục Thuế. Tuy nhiên dự phòng các khoản phải thu khó đòi tăng lên 76.892.335đ cho thấy có những khoản nợ phải thu có khả năng khó đòi hơn.

- Năm 2002:

Tỷ lệ giữa tổng giá trị các khoản phải thu và tổng nguồn vốn năm 2002 so với năm 2001 tăng 5,43% (24,34% - 18,91%) chứng tỏ vốn bị chiếm dụng của công ty tăng. Xét về số tuyệt đối tổng các khoản phải thu tăng số tiền 2.233.781.390đ chủ yếu là do khoản thu của khách hàng tăng.

Nhìn chung qua ba năm tỷ lệ các khoản phải thu có chiều hướng tăng, chứng tỏ công tác quản lý thu hồi các khoản phải thu của công ty không tốt. Công ty cần tích cực hơn nữa trong việc đôn đốc thu hồi các khoản nợ của khách hàng để giảm lượng vốn bị chiếm dụng, tạo điều kiện cho việc sản xuất kinh doanh được thuận lợi.

❖ Phân tích các khoản phải trả:

ĐVT: đồng

Bảng phân tích các khoản phải trả

	2000	2001	2002	2001/2000		2002/2001	
				Chênh lệch	% tăng giảm	Chênh lệch	% tăng giảm
1. Nợ dài hạn đến kỳ hạn trả							
2. Phải trả người bán	11,722,635,099	4,591,284,790	395,530,335	-7,131,350,309	-60.83%	-4,195,754,455	-91.39%
3. Người mua trả trước							
4. Thuế và các khoản phải nộp	1,411,706,091	2,854,137,599	2,628,134,479	1,442,431,508	102.18%	-226,003,120	-7.92%
5. Phải trả công nhân viên							
6. Phải trả nội bộ							
7. Các khoản phải trả khác	47,195,263	98,589,440	313,647,701	51,394,177	108.90%	215,058,261	218.14%
8. Chi phí phải trả		1,207,993,585	970,667,478	1,207,993,585		-237,326,107	-19.65%
9. Tài sản thừa chờ xử lý	719,541,284	17,504,122	25,682,427	-702,037,162	-97.57%	8,178,305	46.72%
10. Vay ngắn hạn	8,033,538,078	10,426,606,465	13,124,299,648	2,393,068,387	29.79%	2,697,693,183	25.87%
Tổng cộng	21,934,615,815	19,196,116,001	17,457,962,068	-2,738,499,814	-12.48%	-1,738,153,933	-9.05%

(Nguồn: phòng kế toán - tài vụ)

Công thức:

$$\text{Tỷ lệ nợ phải trả} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Tỷ lệ nợ phải trả	$\frac{21.934.615.815}{29.849.012.340} \times 100\%$ = 73,48%	$\frac{19.196.116.001}{31.305.919.743} \times 100\%$ = 61,31%	$\frac{17.457.962.068}{33.495.768.174} \times 100\%$ = 52,11%

- Năm 2001 tỷ lệ nợ phải trả giảm 12,17% so với năm 2000 cho thấy mức độ nợ trong tài sản công ty giảm thể hiện khả năng thanh toán của công ty rất tốt.

Tổng các khoản nợ phải trả giảm 2.738.499.814đ trong đó vay ngắn hạn tăng 2.393.068.387đ, phải trả cho người cung cấp giảm 7.131.350.309đ, thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 1.442.431.508đ, phải trả phải nộp khác tăng 51.394.177đ, tài sản thiếu chờ xử lý 719.541.284đ.

- Năm 2002 so với năm 2001 tỷ lệ nợ phải trả giảm 9,25 cho thấy, trong năm 2002 mức độ nợ trong tổng tài sản của công ty đã có chiều hướng giảm, điều này nói lên khả năng thanh toán của công ty tốt.

❖ Để đánh giá rõ hơn tình hình công nợ và thanh toán ta so sánh các khoản phải thu và các khoản phải trả biến động qua các năm như thế nào.

$$\text{Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \times 100\%$$

	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Tỷ lệ các khoản phải thu với các khoản phải trả	$\frac{2.853.785.038}{21.934.615.815} \times 100\%$ = 13,01%	$\frac{5.921.203.805}{19.196.116.001} \times 100\%$ = 30,84%	$\frac{8.154.985.195}{17.457.962.068} \times 100\%$ = 46,71%

Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả tăng từ 13,01% lên 30,84% năm 2001 và tiếp tục tăng lên 46,71% năm 2002, cho thấy khoản vốn đơn vị bị chiếm dụng có chiều hướng tăng lên. Công ty đã có cố gắng giảm các khoản phải trả; nhưng công ty cũng để các khoản phải thu gia tăng quá lớn. Nhưng trong cả 3 năm tỷ lệ này đều nhỏ

hơn 100% cho thấy số vốn đơn vị đi chiếm dụng đơn vị khác nhiều hơn số vốn bị chiếm dụng.

2.2.2. Phân tích các tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn:

a) Hệ số khả năng thanh toán hiện thời:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản lưu động và ĐTNH}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \times 100\%$$

	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	$\frac{14.900.584.334}{21.215.074.531}$ = 0,7	$\frac{18.542.945.039}{17.970.618.294}$ = 1,03	$\frac{21.762.868.662}{16.461.612.163}$ = 1,32

- Năm 2001:

Khả năng thanh toán của công ty ở cuối năm 2001 cao hơn so với năm 2000, cụ thể ở đầu năm 1đ nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,7đ tài sản lưu động thì đến cuối năm 1đ nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,03đ tài sản lưu động. Điều này cho thấy khả năng thanh toán của công ty được cải thiện tốt.

- Năm 2002:

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời của công ty tăng lên 1,32 cho thấy khả năng thanh toán của công ty đã được cải thiện tốt. Nguyên nhân tăng là do tài sản lưu động tăng với tốc độ tăng là 17,36%, trong khi đó nợ ngắn hạn lại giảm với tỷ lệ giảm là 15,29%.

Qua số liệu phân tích trên có thể cho ta thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty ngày càng có chiều hướng tốt. Tuy nhiên để xác định khả năng thanh toán của công ty ở mức độ cao hơn, an toàn hơn ta xác định hệ số thanh toán nhanh và hệ số khả năng thanh toán bằng tiền.

b) Hệ số khả năng thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{ĐTTTCNH} + \text{các khoản phải thu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{78.347.423+3.790.157.569}{21.215.074.531}$ = 0,18	$\frac{3.667.055.605+5.879.601.244}{17.970.618.294}$ = 0,53	$\frac{630.224.157+7.532.804.476}{16.461.612.163}$ = 0,5

Hệ số khả năng thanh toán nhanh thể hiện khả năng doanh nghiệp chuyển nhanh thành tiền các loại tài sản lưu động để trả nợ.

- Năm 2000 hệ số thanh toán nhanh bằng 0,18 cho thấy khả năng thanh toán của công ty rất thấp.

- Năm 2001 hệ số này tăng lên 0,53: công ty đã cải thiện được tình hình tài chính. Sự tăng lên này là do tiền tăng lên rất mạnh, trong khi đó nợ ngắn hạn lại giảm.

- Năm 2002, hệ số này giảm nhẹ còn 0,5 nguyên nhân là do tiền giảm.

Nhìn chung, trong cả 3 năm hệ số thanh toán nhanh của công ty đều nhỏ hơn 1 cho thấy công ty vẫn gặp khó khăn trong thanh toán, công ty cần phân đấu để cải thiện tình hình này.

c) Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Tiền} + \text{ĐTTTCNH}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền	$\frac{78.347.423}{21.215.074.531}$ = 0,003	$\frac{3.667.055.605}{17.970.618.294}$ = 0,2	$\frac{630.224.157}{16.461.612.163}$ = 0,04

Nếu các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu chưa thu hồi ngay được thì doanh nghiệp chỉ có thể sử dụng tiền mặt tại quỹ để trả nợ, khi đó khả năng thanh toán của doanh nghiệp quá thấp. Năm 2000 là 0,003, đến năm 2001 tăng lên 0,2 và lại giảm xuống 0,04 trong năm 2002. Như vậy vốn bằng tiền của công ty không đủ để đáp ứng cho việc thanh toán nếu những món nợ đến hạn phải thanh toán cùng một lúc.

2.2.3. Phân tích các tỷ số hoạt động:

Khi phân tích khả năng thanh toán cần thiết phải xem xét số vòng quay các loại hàng tồn kho và các khoản phải thu, bởi vì tốc độ luân chuyển nhanh hay chậm của nó ảnh hưởng đến khả năng thanh toán.

a) Số vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Trị giá hàng hoá tồn kho bình quân}}$$

+ Năm 2001:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{42.641.873.694}{\frac{10.923.454.907 + 8.954.685.629}{2}} = 4,29 \text{ vòng}$$

+ Năm 2002:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{46.165.080.190}{\frac{8.954.685.629 + 12.977.659.310}{2}} = 4,21 \text{ vòng}$$

Qua kết quả trên ta thấy số vòng quay hàng tồn kho năm 2002 so với năm 2001 đã giảm nhưng không nhiều, cụ thể năm 2001 là 4,29 vòng/năm sang năm 2002 là 4,21 vòng/năm. Từ đó cho thấy tình hình bán ra của năm 2002 chưa tốt.

b) Hệ số quay vòng các khoản phải thu:

$$\text{Hệ số quay vòng các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

- Năm 2001:

$$\text{+ Các khoản phải thu bình quân} = \frac{3.790.157.569 + 5.879.601.244}{2} = 4.834.879.407đ$$

$$\text{Hệ số quay vòng các khoản phải thu} = \frac{44.763.571.503}{4.834.879.407} = 9,26 \text{ vòng/năm}$$

- Năm 2002:

$$\text{+ Các khoản phải thu bình quân} = \frac{5.879.601.244 + 7.532.804.476}{2} = 6.760.202.860đ$$

$$\text{Hệ số quay vòng các khoản phải thu} = \frac{51.742.125.009}{6.760.202.860} = 7,71 \text{ vòng/năm}$$

- Năm 2001: các khoản phải thu đạt 9,26 vòng quay một năm cho thấy tình hình thu nợ của công ty chậm.

- Năm 2002: các khoản phải thu giảm 1,55 vòng còn 7,71 vòng quay một năm. Nguyên nhân giảm do các khoản phải thu tăng 39,82% lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần (doanh thu thuần tăng 15,59%). Điều này cho thấy công ty thu hồi các khoản công nợ chậm, và khả năng chuyển đổi thành tiền của các khoản phải thu chậm ảnh hưởng không tốt đến khả năng thanh toán của đơn vị.

c) Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay:

Chỉ tiêu này là cơ sở để đánh giá khả năng đảm bảo của công ty đối với nợ vay dài hạn. Nó cho biết khả năng thanh toán lãi của công ty và mức độ an toàn có thể có đối với người cung cấp tín dụng. Thông thường, hệ số khả năng thanh toán lãi vay > 2 được xem là thích hợp để đảm bảo trả lãi dài hạn. Tuy nhiên điều này còn phụ thuộc vào xu hướng thu nhập lâu dài của doanh nghiệp.

+ Căn cứ chi tiết phí của công ty cấp:

Lãi nợ vay: năm 2001: 1.464.007.959đ

năm 2002: 431.087.475đ

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

- Năm 2001:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{-4.938.875.408 + 1.464.007.959}{1.464.007.959} = -2,37$$

- Năm 2002:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{1.012.880.072 + 431.087.475}{431.083.475} = 3,35$$

Qua số liệu trên cho thấy, năm 2001 công ty kinh doanh bị lỗ 4.938.875.408đ nên hệ số trả lãi vay là -2,37. Đến năm 2002 công ty đã cố gắng trong hoạt động kinh doanh có lãi 1.012.880.072đ, hệ số khả năng thanh toán lãi vay là 3,35 tức là 1 đồng tiền lãi được đảm bảo bằng 3,35 đồng thu nhập trước thuế cho thấy công ty đảm bảo khả năng trả lãi vay.

2.3. Phân tích tỷ số nợ

Để đánh giá khả năng thanh toán nợ dài hạn ta cũng có thể sử dụng chỉ tiêu tỷ số nợ:

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Đối với nhà cho vay họ thích tỷ số nợ càng thấp bởi vì nợ của họ được đảm bảo nếu doanh nghiệp bị phá sản. Còn đối với chủ sở hữu doanh nghiệp họ thích tỷ số nợ cao bởi vì có thể tăng lợi nhuận nhưng không phải sử dụng vốn của mình.

	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Tỷ số nợ	$\frac{21.934.615.815}{29.849.012.340} \times 100\%$ = 73,48%	$\frac{19.196.116.001}{31.305.919.743} \times 100\%$ = 61,31%	$\frac{17.457.962.068}{33.495.768.174} \times 100\%$ = 52,11%

Nhận xét:

Tỷ số nợ năm 2001 so với năm 2002 giảm 12,17% (73,48% - 61,31%). Đến năm 2002 tỷ số này tiếp tục giảm 9,2% (61,31% - 52,11%) cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ của công ty ngày càng tốt.

2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

Trích bảng cân đối kế toán năm 2000 – 2001 – 2002

	ĐVT: đồng		
	2000	2001	2002
1. Tài sản lưu động và ĐTNH	14.900.584.334	18.542.945.039	21.762.868.662
2. Tài sản cố định và ĐTDH	14.948.428.006	12.762.974.704	11.732.899.512
3. Tổng cộng nguồn vốn	29.849.012.340	31.305.919.743	33.495.768.174

2.4.1. Phân tích hiệu suất sử dụng vốn:

❖ Hiệu quả sử dụng tổng số vốn:

$$\text{Hệ số quay vòng của vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng số vốn sử dụng bình quân}}$$

+ Tổng số vốn sử dụng bình quân:

- Năm 2001 = $\frac{29.849.012.340 + 31.305.919.743}{2} = 30.577.466.042đ$

$$\bullet \text{ Năm 2002} = \frac{31.305.919.743 + 33.495.768.174}{2} = 32.400.843.959đ$$

$$+ \text{ Hệ số quay vòng của vốn năm 2001} = \frac{44.763.751.503}{30.577.466.042} = 1,46 \text{ vòng / năm}$$

$$+ \text{ Hệ số quay vòng của vốn năm 2002} = \frac{51.742.125.009}{32.400.843.959} = 1,60 \text{ vòng / năm}$$

❖ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động:

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bình quân}}$$

$$+ \text{ Vốn lưu động sử dụng bình quân năm 2001} = \frac{14.900.584.334 + 18.542.945.039}{2} = 16.721.764.687đ$$

$$+ \text{ Vốn lưu động sử dụng bình quân năm 2002} = \frac{18.542.945.039 + 21.762.868.662}{2} = 20.152.906.851đ$$

$$+ \text{ Số vòng quay vốn lưu động năm 2001} = \frac{44.763.751.503}{16.721.764.687} = 2,67 \text{ vòng / năm}$$

$$+ \text{ Số vòng quay vốn lưu động năm 2002} = \frac{51.742.125.009}{20.152.906.851} = 2,57 \text{ vòng / năm}$$

Chỉ tiêu này nói lên năm 2001 mỗi đồng vốn lưu động sẽ cho 2,67 đồng doanh thu thuần hay vốn lưu động sẽ thực hiện 2,67 vòng luân chuyển trong năm. Năm 2002 một đồng vốn lưu động sẽ cho 2,57 đồng doanh thu thuần hay vốn lưu động sẽ thực hiện 2,57 vòng luân chuyển trong năm. Vậy trong năm 2002 công ty sử dụng vốn lưu động chưa hiệu quả hơn so với năm 2001 số vòng quay giảm 0,1 vòng / năm.

❖ Hiệu quả sử dụng vốn cố định:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định sử dụng bình quân}}$$

$$+ \text{Vốn cố định sử dụng bình quân năm 2001} = \frac{14.948.428.006 + 12.762.974.704}{2} = 13.855.701.355đ$$

quân năm 2001

$$+ \text{Vốn cố định sử dụng bình quân năm 2002} = \frac{12.762.974.704 + 11.732.899.512}{2} = 12.247.937.108đ$$

quân năm 2002

$$+ \text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2001} = \frac{44.763.751.503}{13.855.701.355} = 3,23$$

$$+ \text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2002} = \frac{51.742.125.009}{12.247.937.108} = 4,22$$

Chỉ tiêu này đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào? Cụ thể năm 2001 mỗi đồng tài sản cố định được đầu tư tạo ra 3,23 đồng doanh thu thuần, năm 2002 mỗi đồng tài sản cố định được đầu tư tạo ra 4,22 đồng doanh thu thuần. Hiệu quả sử dụng vốn cố định năm 2002 cao hơn năm 2001 0,99 đồng vốn cố định bỏ ra.

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	2001	2002	So sánh 2001/2002
1. Doanh thu thuần	44.763.751.503	51.742.125.009	6.978.373.506
2. Vốn lưu động bình quân	16.721.764.687	20.152.906.851	3.431.142.164
3. Vốn cố định bình quân	13.855.701.355	12.247.937.108	-1.607.764.247
4. Tổng số vốn sử dụng bình quân	30.577.466.042	32.400.843.958	1.823.377.916
5. Số vòng quay toàn bộ vốn	1.46	1.6	0.14
6. Số vòng quay vốn lưu động	2.67	2.57	-0.1
7. Số vòng quay vốn cố định	3.23	4.22	0.99

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

+ Số vòng quay toàn bộ vốn năm 2002 so với năm 2001 tăng 0,14 vòng / năm

- + Số vòng quay vốn lưu động năm 2002 so với năm 2001 giảm 0,1 vòng / năm
- + Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2002 so với năm 2001 tăng 0,99

Từ đó cho thấy hiệu suất sử dụng vốn của doanh nghiệp ngày càng có hiệu quả. Mặc dù vốn cố định năm 2002 thấp hơn năm 2001 nhưng hiệu quả sử dụng vốn cố định lại tăng cho thấy tình hình sử dụng tài sản cố định của công ty ngày càng tốt. Tuy nhiên số vòng quay của các loại vốn ở cả hai năm còn chậm chứng tỏ công ty sử dụng tài sản chưa hiệu quả lắm.

2.4.2. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động:

$$\text{Số ngày của một vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân} \times 360}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$+ \text{Năm 2001} = \frac{16.721.764.687 \times 360}{44.763.571.503} = 135 \text{ ngày}$$

$$+ \text{Năm 2002} = \frac{20.152.906.851 \times 360}{51.742.125.009} = 140 \text{ ngày}$$

Ta thấy tốc độ luân chuyển của vốn lưu động năm 2002 so với năm 2001 tăng. Và do tốc độ luân chuyển của vốn lưu động tăng dẫn đến tình trạng đơn vị phải gia tăng thêm lượng vốn là:

$$\frac{51.742.125.009}{360} \times (140 - 135) = 718.640.625 \text{ đ}$$

Nhận xét:

Qua số liệu tính toán trên cho ta thấy:

- + Số vòng quay vốn lưu động năm 2002 so với năm 2001 giảm 0,1 vòng / năm

+ Số ngày của một vòng quay vốn lưu động cũng tăng hơn và do đó đã làm cho số vốn lưu động trong năm phải sử dụng thêm một giá trị nữa là: 718.640.625đ. Điều đó cho thấy việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động có ý nghĩa rất quan trọng với việc phát triển sản xuất kinh doanh của công ty. Thông qua việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động công ty có thể giảm bớt số vốn lưu động chiếm dùng nhưng vẫn đảm bảo được nhiệm vụ sản xuất kinh doanh như cũ, và mở rộng thêm về quy mô sản xuất kinh doanh.

2.5. Phân tích các tỷ số phản ánh hiệu quả và khả năng sinh lời của hoạt động sản xuất kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(31 / 12 năm 2001 và 2002)

ĐVT: đồng

	2001	2002	2002/2001	
			Chênh lệch	%tăng giảm
Tổng doanh thu	45,020,408,472	52,317,241,415	7,296,832,943	16.21%
Các khoản giảm trừ	256,836,969	575,116,406	318,279,437	123.92%
Chiết khấu		4,602,128	4,602,128	
Giảm giá	189,606,850	570,514,278	380,907,428	200.89%
Giá trị hàng bán bị trả lại	67,230,119	0	-67,230,119	
1. Doanh thu thuần	44,763,571,503	51,742,125,009	6,978,553,506	15.59%
2. Giá vốn hàng bán	42,641,873,694	46,165,080,190	3,523,206,496	8.26%
3. Lợi nhuận gộp	2,121,697,809	5,577,044,819	3,455,347,010	162.86%
4. Chi phí bán hàng	1,908,650,170	4,376,828,388	2,468,178,218	129.32%
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,331,534,201	2,330,752,481	-2,000,781,720	-46.19%
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-4,118,486,562	-1,130,536,050		
7. Lợi nhuận hoạt động tài chính	-2,037,957,547	-437,721,041		
8. Lợi nhuận bất thường	1,217,568,701	2,581,137,763		
9. Lợi nhuận trước thuế	-4,938,875,408	1,012,880,672		
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp		324,121,815		
11. Lợi nhuận sau thuế		688,758,857		

(Nguồn: phòng kế toán - tài vụ)

Tổng doanh thu qua hai năm có sự gia tăng, năm 2002 tăng 16,21%, trong đó doanh thu thuần cũng tăng với tỷ lệ gần bằng tỷ lệ tăng của tổng doanh thu 15,59%. Lợi nhuận gộp năm 2002 tăng 162,86%, chi phí bán hàng của năm 2002 cũng tăng mạnh 129,32% (2.468.178.218đ), chi phí quản lý giảm 46,19% (2.000.781.720đ). Năm 2002 chi phí bán hàng và quản lý tăng với tốc độ nhỏ hơn tốc độ tăng của lợi nhuận nên lợi nhuận thuần đã tăng lên. Tuy nhiên, nếu xét về số tuyệt đối công ty vẫn còn bị lỗ, thể hiện hiệu quả kinh doanh của công ty còn thấp. Doanh nghiệp cần cố gắng nâng cao hiệu quả kinh doanh hơn nữa.

2.5.1. Tỷ lệ lãi gộp:

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{\text{Lãi gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

$$+ \text{ Năm 2001: Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{2.121.697.809}{44.763.571.503} \times 100\% = 4,74\%$$

$$+ \text{Năm 2002: Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{5.577.044.819}{51.742.125.009} \times 100\% = 10,78\%$$

Tỷ lệ lãi gộp năm 2002 so với năm 2001 tăng 6,04% (10,78% - 4,74%), nguyên nhân là do lãi gộp tăng tốc độ lớn hơn tốc độ tăng doanh thu thuần: lãi gộp tăng 162,82% trong khi doanh thu thuần chỉ tăng 120,51%. Tỷ lệ lãi gộp tăng chứng tỏ phần giá trị mới sáng tạo để bù đắp chi phí ngoài sản xuất càng lớn, công ty càng được đánh giá cao.

2.5.2. Doanh lợi tiêu thụ:

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

+ Năm 2001: Công ty bị lỗ

+ Năm 2002:

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{688.758.857}{51.742.125.009} \times 100\% = 1,33\%$$

Nhận xét:

Trong năm 2002 doanh lợi tiêu thụ đạt 1,33%, so với năm 2001 từ bị lỗ công ty đã kinh doanh có hiệu quả, từ 100đ doanh thu tạo ra được 1,33đ lợi nhuận. Tuy nhiên, doanh lợi tiêu thụ quá thấp phản ảnh lợi nhuận của hoạt động kinh doanh thấp, nguyên nhân là do chi phí còn cao. Năm 2002, doanh lợi tiêu thụ tăng lên là do doanh thu tăng lớn hơn sự tăng của chi phí chung. Đây là những chi phí ngoài sản xuất, phản ảnh chất lượng công tác quản lý của doanh nghiệp. Do đó công ty cần có những biện pháp quản lý các loại chi phí nhằm tiết kiệm chi phí để gia tăng sinh lời.

2.5.3. Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sử dụng:

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sử dụng} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn sử dụng bình quân}} \times 100\%$$

$$+ \text{Năm 2001: Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sử dụng} = \frac{-4.938.875.408}{30.577.466.042} \times 100\% = -16,15\%$$

$$+ \text{Năm 2002: Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sử dụng} = \frac{1.012.880.672}{32.400.843.958} \times 100\% = 3,13\%$$

Qua số liệu trên ta thấy tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sử dụng năm 2002 tăng so với năm 2001 cho thấy công ty sử dụng vốn ngày càng có hiệu quả. Nếu trong năm 2001 công ty đầu tư 100đ vốn vào hoạt động kinh doanh sẽ bị mất 16,15đ tiền vốn, thì trong năm 2002 cứ đầu tư 100đ vốn công ty sẽ thu được 3,13đ lợi nhuận.

2.5.4. Tỷ lệ sinh lời vốn cố định:

$$\text{Tỷ lệ sinh lời vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn cố định sử dụng bình quân}} \times 100\%$$

+ Năm 2001: Công ty bị lỗ

$$\text{+ Năm 2002: Tỷ lệ sinh lời vốn cố định} = \frac{1.012.880.672}{12.247.937.108} \times 100\% = 8,27\%$$

Nhân xét:

Tỷ lệ sinh lời vốn cố định năm 2002 đạt 8,27% cho thấy công ty cũng có chú trọng nhiều trong việc trang bị cơ sở vật chất, có đầu tư nâng cấp cải tạo một số dây chuyền sản xuất nhằm để phục vụ cho nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh. Tuy vậy, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sử dụng không cao, hiệu quả kinh doanh thấp. Công ty nên xem xét lại tình hình sử dụng vốn để nâng cao hơn nữa hiệu quả vốn kinh doanh.

2.5.5. Tỷ lệ sinh lời vốn lưu động:

$$\text{Tỷ lệ sinh lời vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bình quân}} \times 100\%$$

+ Năm 2001: Công ty bị lỗ

$$\text{+ Năm 2002: Tỷ lệ sinh lời vốn lưu động} = \frac{1.012.880.672}{20.152.906.851} \times 100\% = 5,03\%$$

Nhân xét:

Tỷ lệ sinh lời vốn lưu động năm 2002 đạt 5,03% cho thấy cứ 100đ vốn lưu động thì tạo ra được 5,03đ lợi nhuận. Lợi nhuận cho thấy việc sử dụng vốn lưu động đạt hiệu quả cao (năm 2001 công ty lỗ 4.938.875.408đ sang năm 2002 lãi 1.012.880.072đ).

2.5.6. Doanh lợi vốn tự có:

$$\text{Doanh lợi vốn tự có} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn tự có}} \times 100\%$$

+ Năm 2001: Công ty bị lỗ

$$+ \text{Năm 2002: Doanh lợi vốn tự có} = \frac{1.012.880.672}{14.073.804.924} \times 100\% = 7,20\%$$

Nhận xét:

Doanh lợi vốn tự có năm 2002 đạt 7,20%, nghĩa là cứ 100đ vốn chủ sở hữu ở năm 2002 thì tạo ra được 7,2đ lợi nhuận, cho thấy công ty cũng đã cố gắng để tăng lợi nhuận bổ sung cho nguồn vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu		2001	2002
1.	Tỷ lệ lãi gộp	4,74%	10,78%
2.	Doanh lợi tiêu thụ	Công ty bị lỗ	1,33%
3.	Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sử dụng	-16,15%	3,13%
4.	Tỷ lệ sinh lời vốn cố định	Công ty bị lỗ	8,27%
5.	Tỷ lệ sinh lời vốn lưu động	Công ty bị lỗ	5,03%
6.	Doanh lợi vốn tự có	Công ty bị lỗ	7,20%

Qua bảng trên ta thấy các chỉ tiêu tỷ số doanh lợi đều tăng, điều này chứng tỏ công ty đã sử dụng toàn bộ vốn và từng loại vốn trong năm 2002 rất hiệu quả.

3. Nhận xét chung về tình hình tài chính của công ty:

Thông qua việc phân tích các báo cáo tài chính của công ty TNHH liên doanh CNTP An Thái, chúng ta rút ra được một số nhận xét như sau:

- Thứ nhất, tổng tài sản qua 3 năm có xu hướng tăng lên chứng tỏ qui mô sản xuất kinh doanh của công ty đang được cải thiện

- Thứ hai, tuy mức tích lũy tài sản cố định năm 2002 thấp hơn 2001 nhưng hiệu quả sử dụng tài sản cố định lại có xu hướng tăng. Nguyên nhân là do công ty đã đầu tư và sử dụng hợp lý tài sản cố định, sử dụng tối đa công suất máy móc thiết bị, thanh lý các máy móc hư hỏng không dùng nữa. Từ đó đem lại hiệu quả sử dụng tài sản cố định cao hơn.

- Thứ ba, tuy mức tích lũy tài sản lưu động năm 2002 cao hơn năm 2001 nhưng hiệu quả sử dụng tài sản lưu động lại có xu hướng giảm, do mức tăng của doanh thu tăng chậm hơn mức tăng của tài sản lưu động vào năm 2002. Vì vậy, công ty cần có biện pháp kích thích, tìm kiếm thị trường để cung cấp sản phẩm của mình từ đó mới tăng doanh thu lên được.

- Thứ tư, các khoản phải thu của công ty năm 2002 lại tăng lên, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng tài sản lưu động mà công ty hiện có nhất là khoản phải thu của khách hàng. Điều này nói lên công ty bị chiếm dụng vốn ngày càng nhiều. Công ty cần cố gắng hơn nữa để đôn đốc khách hàng trả nợ.

- Thứ năm, doanh lợi tiêu thụ và tỷ suất lợi nhuận trên các loại vốn của công ty có xu hướng tăng, chứng tỏ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty đã được cải thiện so với năm 2001. Tuy nhiên, lợi nhuận tạo ra vẫn còn thấp do chi phí của công ty còn cao và vấn đề tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm của công ty cũng rất khó khăn.

- Thứ sáu, tỷ số nợ của công ty năm 2002 giảm so với năm 2001 nhưng vẫn còn cao, chứng tỏ công ty đã tận dụng hết các khoản đi chiếm dụng. Tuy đã tận dụng hết các khoản vốn đi chiếm dụng nhưng hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty vẫn không cao cho thấy công ty sử dụng vốn chưa có hiệu quả. Mặt khác tỷ số nợ quá cao công ty sẽ gặp khó khăn trong việc huy động vốn.

Trên cơ sở những nhận xét trên cùng với diễn biến tình hình tài chính của công ty, chúng ta có thể đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong thời gian sắp tới.

Chương 3. GIẢI PHÁP NHẪM GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH CNTP AN THÁI

1. Một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính tại Công ty TNHH liên doanh CNTP An Thái

Trên đây, ta đã phân tích từng nét chung, riêng tình hình tài chính của công ty TNHH Công nghiệp thực phẩm An Thái. Từ sự phân tích đó, phần nào thấy được mặt tích cực và hạn chế còn tồn tại. Đối với những mặt tích cực, doanh nghiệp nên tiếp tục phát huy hơn nữa, còn những mặt còn hạn chế nên phấn đấu tìm biện pháp khắc phục.

Trong những mặt hạn chế tại doanh nghiệp, có những vấn đề thuộc về những nguyên nhân khách quan mà mọi doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường đều gặp phải: sự cạnh tranh khốc liệt cả trong và ngoài nước khiến hoạt động kinh doanh ngày càng khó khăn; chính sách chế độ của Nhà nước trong các lĩnh vực; những thay đổi trong quan điểm của người tiêu dùng... Những mặt khách quan này đòi hỏi doanh nghiệp phải linh động, uyển chuyển để thích nghi và khắc phục, chính những điều đó sẽ giúp gạt bỏ những doanh nghiệp có khả năng thích nghi thì tồn tại, nếu không sẽ bị phá sản.

Để tồn tại đã khó, để đứng vững càng khó khăn hơn. Lúc này, vấn đề của doanh nghiệp là khắc phục những khó khăn chủ quan phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp. Những khó khăn này là cản trở trên con đường phát triển của doanh nghiệp.

Từ những nhận định đó, cộng thêm sự hiểu biết về tình hình thực tế doanh nghiệp, em mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị với mong muốn đóng góp phần nhỏ bé vào sự phát triển chung của cả doanh nghiệp.

❖ Về tình hình quản lý và sử dụng vốn kinh doanh:

- Tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu, giảm tỷ trọng các khoản nợ

Trong 3 năm qua nợ phải trả luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn. Nguyên nhân là do hiệu quả kinh doanh thấp, lợi nhuận làm ra ít nên vốn dùng để bổ sung ít, trong khi nhu cầu lại tăng cao, hệ quả là doanh nghiệp phải đi vay bên ngoài hoặc đi chiếm dụng của các đối tượng khác. Do đó công ty cần chú ý gia tăng tỷ lệ vốn tự có bằng cách tăng quỹ phát triển sản xuất kinh doanh, cải thiện khả năng thanh toán.

- Lập kế hoạch nguồn vốn lưu động

Hàng năm, doanh nghiệp phải lập kế hoạch nguồn vốn lưu động để so sánh nguồn vốn hiện có với số vốn thường xuyên cần thiết tối thiểu để xem vốn lưu động thừa hay thiếu nhằm xử lý số thừa, tổ chức huy động nguồn đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh. Nếu thừa phải mở rộng sản xuất kinh doanh, góp vốn liên doanh... Nếu thiếu phải tìm nguồn tài trợ, trước hết là nguồn bên trong (quỹ phát triển sản xuất kinh doanh...) rồi mới tới nguồn bên ngoài (vay ngân hàng, vay cá nhân...).

❖ Về tình hình công nợ và thanh toán

Công nợ của công ty qua các năm qua còn tồn đọng nhiều gồm cả các khoản phải thu và phải trả. Công ty cần quản lý chặt chẽ và đôn đốc thanh toán đúng hạn.

- Đối với các khoản phải thu: việc các khoản phải thu tăng có thể làm chậm tốc độ luân chuyển tài sản lưu động, nhưng đôi khi các khoản phải thu tăng cũng sẽ có lợi cho công ty, vì công ty đã có nhiều khách hàng, bán được sản phẩm, từ đó làm tăng doanh thu lên. Tuy nhiên, công ty cũng cần có một số biện pháp để có thể giảm bớt các khoản phải thu như: khi ký hợp đồng với khách hàng, công ty nên đưa vào một số ràng buộc trong điều khoản thanh toán hoặc một số ưu đãi nếu khách hàng trả tiền sớm. Như vậy vừa giúp khách hàng sớm thanh toán nợ cho công ty lại vừa là hình thức khuyến mãi giúp giữ chân khách hàng lại với công ty.

- Đối với khoản tạm ứng cho công nhân viên: công ty cần nhắc nhở nhân viên làm tốt việc hoàn ứng sau mỗi đợt công tác hoặc mua vật tư, nếu chậm trễ sẽ cắt khen thưởng, cắt danh hiệu thi đua...

- Đối với các khoản phải trả: theo dõi sát sao từng khoản nợ ứng với từng chủ nợ, xác định khoản nào có thể chiếm dụng hợp lý, khoản nào đã đến hạn cần thanh toán nhằm nâng cao uy tín của doanh nghiệp, tăng sự tin cậy của các bạn hàng. Công ty cần chú trọng thanh toán các khoản công nợ với ngân sách nhằm thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước

❖ Về hiệu quả hoạt động kinh doanh

Thông thường, mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận, tuy nhiên việc tăng lợi nhuận phải phù hợp với bản chất nền kinh tế, phải có quan điểm đúng đắn trong việc giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài. Lợi nhuận của doanh nghiệp chịu tác động của nhiều nhân tố khách quan: giá cả, thị trường, chính sách của Nhà nước về quản lý kinh tế... và chủ quan: trình độ tổ chức quản lý. Cụ thể đối với doanh nghiệp cần thực hiện các hướng sau:

- Tăng doanh thu bán hàng hợp lý, tích cực:

+ Trên cơ sở nắm vững nhu cầu thị hiếu khách hàng, doanh nghiệp nên đa dạng hoá mặt hàng, phát huy những sản phẩm được khách hàng ưa chuộng. Phần đầu đáp ứng nhu cầu của khách hàng với giá cả hợp lý và chất lượng đảm bảo.

+ Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra phải được tiêu chuẩn hoá để tạo thuận lợi cho công tác kiểm tra. Công ty cần tìm được các đối tác cung ứng trực tiếp vật tư, nguyên vật liệu đầu vào có chất lượng tốt, ổn định và giá cả hợp lý để từ đó sản xuất ra sản phẩm chất lượng cao, giá thành hợp lý đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng.

- Chú trọng công tác quảng cáo: quảng cáo là một trong những công cụ quan trọng nhất của hoạt động chiêu thị. Do đó để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khẳng định vị trí của công ty trên thương trường, công ty nên có kế hoạch cho chi phí quảng cáo khoảng 3% trên doanh thu. Thiết lập một số quảng cáo thật tốt, phù hợp với đặc điểm tình hình của sản phẩm, tổ chức khuyến mãi cho khách hàng mua với số lượng lớn để thu hút khách hàng.

- Công ty phải xây dựng một đội ngũ marketing có trình độ và nghiệp vụ cao để tìm hiểu thị trường. Chú ý đến thị hiếu của khách hàng, chú trọng đến thị trường trong nước chứ không chỉ quan tâm đến thị trường nước ngoài.

❖ Hạ thấp chi phí kinh doanh

Hạ thấp chi phí kinh doanh hợp lý phải xuất phát từ quan điểm: mạnh dạn chi những khoản chi cần thiết để tăng năng suất lao động, mở rộng kinh doanh, đảm bảo phục vụ tốt cho người tiêu dùng. Đối với những khoản chi chưa cần thiết thì tạm hoãn còn chi phí nào không cần thiết thì cương quyết không chi... Trên quan điểm đó, cần phải:

- Tích cực thanh lý tài sản cũ, lạc hậu không cần dùng để đầu tư trang thiết bị mới đồng bộ hơn, cải tiến dây chuyền sản xuất để giữ ổn định chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất.

- Trong việc sử dụng vật liệu, dụng cụ cần phải tận dụng hết những vật liệu, dụng cụ sẵn có. Xây dựng mức tiêu hao hợp lý và bảo quản theo định mức đó.

- Giảm chi phí hành chính đến mức thấp nhất có thể được... Quản lý chi phí theo từng bộ phận để quy rõ trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc đền bù hoặc xét khen thưởng.

❖ Tăng cường công tác quản lý lao động:

Lao động là một trong ba yếu tố không thể thiếu của quá trình sản xuất, quản lý lao động tốt góp phần không nhỏ vào sự thành đạt và phát triển của công ty. Để quản lý lao động tốt cần phải:

- Căn cứ vào nhu cầu công tác ở doanh nghiệp để tuyển dụng và bố trí lao động hợp lý, phù hợp với trình độ và khả năng của từng người. Mạnh dạn đào tạo cán bộ đủ năng lực và trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trong thời gian tới.

- Quản lý thời gian lao động chặt chẽ, làm việc đúng giờ giấc, rèn luyện ý thức kỷ luật lao động.

- Tạo cho người lao động những điều kiện thuận lợi nhất để làm việc, điều này liên quan đến các vấn đề cải tiến những điều kiện vệ sinh lao động nơi làm việc... Tổ chức các phòng ban gọn nhẹ, phân định chức năng quyền lực rõ ràng.

- Về vấn đề quản lý quỹ tiền lương:

Tiền lương là biểu hiện bằng tiền bộ phận sản phẩm xã hội mà người lao động được doanh nghiệp (người sử dụng lao động) trả để bù đắp hao phí sức lao động mà họ đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh, nhằm tái sản xuất sức lao động và phát triển thêm đời sống vật chất lẫn tinh thần cho người lao động.

Đối với doanh nghiệp, tiền lương được sử dụng là đòn bẩy kích thích sự phát triển của doanh nghiệp, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành thuận lợi. Do đó cần chấp hành tốt chính sách, chế độ quản lý quỹ tiền lương, quỹ bảo hiểm xã hội:

+ Tính toán chính xác tiền lương và các khoản trợ cấp, bảo hiểm phải trả cho từng người lao động, thanh toán các khoản này đầy đủ và đúng thời hạn quy định cho người lao động.

+ Tính toán phân bổ chính xác, đúng đối tượng các khoản tiền lương, khoản trích bảo hiểm xã hội ... vào chi phí sản xuất kinh doanh của các đơn vị sử dụng lao động.

+ Tính toán, phản ánh và thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản thuế thu nhập và trích nộp khác.

2. Kiến nghị:

❖ Đối với công ty:

- Một khó khăn đối với công ty là vốn thiếu. Do đó công ty cần phải gia tăng tỷ lệ tích lũy vốn bằng cách tăng quỹ đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng cường mối quan hệ tốt đối với các công ty, các tổ chức tài chính, ngân hàng để có thể tìm được các khoản tín dụng với lãi suất ưu đãi.

- Quản lý tài sản lưu động: xác định nhu cầu tài sản cần thiết cho từng kỳ sản xuất nhằm huy động hợp lý các nguồn vốn bổ sung. Nếu không tính đúng nhu cầu tài sản lưu động công ty hoặc sẽ gặp khó khăn trong thanh toán, sản xuất bị ngừng trệ hoặc sẽ dẫn đến lãng phí và làm chậm tốc độ luân chuyển tài sản lưu động.

- Quản lý tài sản cố định: bố trí dây chuyền sản xuất hợp lý, khai thác hết công suất và nâng cao hiệu suất hoạt động của máy móc thiết bị, xử lý dứt điểm những tài sản cố định không cần dùng, lỗi thời không còn phù hợp với quy mô sản xuất nhằm thu hồi vốn cố định, đầu tư thêm máy móc thiết bị hiện đại để nâng cao chất lượng sản phẩm. Hoặc đưa vào luân chuyển, bổ sung vào tài sản lưu động cho sản xuất kinh doanh nhiều hơn.

- Công ty phải từng bước hiện đại hóa phương pháp quản lý, cập nhật nhanh thông tin, giữ nghiêm túc kỷ luật của chế độ báo cáo thường xuyên và định kỳ để làm cơ sở ra quyết định nhanh chóng, chính xác. Đối với thị trường nước ngoài, việc thu thập thông tin qua mạng lưới thông tin Quốc tế và trao đổi giao dịch qua fax, telex... là cần thiết và phù hợp với qui mô công ty hiện nay.

- Công ty cần có đường lối chủ trương chính sách kinh doanh đúng đắn, triển khai công việc kịp thời đồng bộ. Về quản lý, giao quyền cho các phòng ban trực thuộc công ty, cho người quản lý điều hành, quản lý, bảo toàn, phát triển và trực tiếp chịu trách nhiệm, có chế độ thưởng phạt rõ ràng. Mạnh dạn đào tạo cán bộ đủ năng lực và trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trong thời gian tới.

❖ Đối với Nhà Nước:

- Tình hình vốn vừa qua của công ty còn rất hạn chế. Nhà nước cần xem xét cấp bổ sung vốn cho công ty để đảm bảo công ty có đủ vốn để hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Do tình hình lịch sử công ty đã để lại đội ngũ công nhân viên chức công ty trình độ hạn chế, biên chế dư, song công ty không thể tự giải quyết được bằng quỹ của công ty. Nhà Nước cần có chính sách đối với số lao động dư này, đảm bảo cho họ tìm việc khác.

- Về chính sách đầu tư: chính sách của Đảng và Nhà nước là đầu tư và nắm giữ các doanh nghiệp có liên quan đến an ninh quốc gia, các doanh nghiệp công ích... Tuy vậy đối với loại hình công ty, Nhà nước nên có chính sách đầu tư gián tiếp vì ngành chế biến mì không phải là ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đầu tư gián tiếp thông qua việc cấp tín

dụng, mở rộng tín dụng dài hạn là phù hợp, để công ty có lãi, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường của nước ta hiện nay, có không ít doanh nghiệp sau khi hoạt động chưa được bao lâu đã phải phá sản vì những lý do chủ quan lẫn khách quan. Những doanh nghiệp còn tồn tại thì cũng gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhà nước.

Công ty TNHH Công nghiệp thực phẩm An Thái từ ngày thành lập đến nay đã hơn 10 năm, đã trải qua không ít khó khăn. Cùng với sự chuyển mình của đất nước công ty đã và đang tự khẳng định mình để đi lên. Tuy còn tồn tại nhiều khó khăn, nhưng qua phân tích ở trên cho thấy:

- Các khoản công nợ của công ty tuy lớn nhưng công ty có thể không chế và quản lý.

- Doanh lợi của công ty tuy không cao nhưng công ty đang có những biện pháp để thu hút khách hàng và ngày càng tạo được uy tín với khách hàng trong và ngoài nước, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng hiệu quả.

Với truyền thống đoàn kết, bản lĩnh lãnh đạo của Ban giám đốc công ty đã tận dụng thuận lợi vượt qua những khó khăn hoàn thành nhiệm vụ được giao một cách tương đối. Những điều đó khẳng định một tương lai phát triển vững chắc của công ty.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại Học kinh Tế Thành Phố Hồ Chí Minh – Khoa Tài chính doanh nghiệp và kinh doanh tiền tệ.
Tài Chính Doanh Nghiệp – Nhà Xuất Bản Thống Kê – 2001
2. TS Phạm Văn Dược - Trường Đại Học Kinh Tế
Kế Toán Quản Trị và Phân tích kinh doanh – Nhà Xuất Bản Thống Kê – 2000
3. TS Nguyễn Văn Thuận - Trường Đại Học Kinh Tế
Quản Trị Tài Chính - Nhà Xuất Bản Thống Kê – 2001
4. Trường Đại Học kinh Tế Thành Phố Hồ Chí Minh – Khoa Kế Toán - Kiểm Toán
Kế Toán Quản Trị – Nhà Xuất Bản Thống Kê – 2000